

Số: 350/BC-CTK

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2023

Kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội 6 tháng đầu năm 2023 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới biến động nhanh, phức tạp, khó lường; ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19, xung đột Nga - Ucraina kéo dài cùng chính sách tiền tệ thắt chặt để kiểm soát lạm phát đã tác động đến kinh tế toàn cầu, đa số các tổ chức quốc tế dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2023 khó khăn hơn so với năm 2022.

Ở trong nước, kinh tế chịu tác động rõ rệt, nhất là thị trường xuất khẩu sụt giảm, sức mua của thị trường nội địa, sản xuất, kinh doanh gặp khó khăn, có xu hướng tăng chậm lại. Trước tình hình đó, Thành phố đã triển khai quyết liệt các Nghị quyết, kết luận của Trung ương và Thành phố, chỉ đạo các cấp, các ngành và địa phương thực hiện hiệu quả các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, đẩy mạnh các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Nhờ đó, kinh tế - xã hội Thành phố tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, an sinh xã hội được đảm bảo, kết quả chủ yếu các ngành, lĩnh vực trong quý II và 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý II ước tính tăng 5,98% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực dịch vụ tăng 7,19%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,04%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,33%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 3,27%.

Khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn trong nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá (7,19%), đóng góp 4,72 điểm % vào mức tăng GRDP quý II, trong đó một số ngành, lĩnh vực tăng cao, đóng góp nhiều vào tăng trưởng chung của Thành phố: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (bao gồm lĩnh vực du lịch, lễ hành) tăng 23,82%, đóng góp 0,77 điểm %; vận tải, kho bãi tăng 10,77%, đóng góp 0,88 điểm %; bán buôn, bán lẻ tăng 10,21%, đóng góp 0,99 điểm %; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 8,61%, đóng góp 0,8 điểm %. Các ngành dịch vụ khác tiếp tục duy trì tăng trưởng so với cùng kỳ: Giáo dục và đào tạo tăng 6,61%; hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ tăng 6,29%; hoạt động nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 4,08%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 4,06%; thông tin, truyền thông tăng 3,1%... Riêng hoạt động kinh doanh bất động sản quý II giảm 1,28%.

Khu vực công nghiệp - xây dựng ước tính quý II tăng 4,04% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,84 điểm % vào mức tăng GRDP của Thành phố. Ngành công nghiệp chịu ảnh hưởng tiêu cực khi hầu hết các thị trường xuất, nhập khẩu lớn của Hà Nội giảm sút đã tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố. Ước tính giá trị tăng thêm ngành công nghiệp quý II tăng 3,85% so với cùng kỳ, đóng góp 0,5 điểm % vào mức tăng chung, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,47%, đóng góp 0,4 điểm %. Ngành xây dựng quý II ước tính tăng 4,34% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,34 điểm % vào mức tăng chung.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II ước tăng 2,33% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,06 điểm % vào mức tăng GRDP. Trong quý II, lúa và cây màu vụ Xuân sinh trưởng, phát triển tốt; chăn nuôi gia súc, gia cầm ổn định, không xuất hiện dịch bệnh lớn, giá thịt lợn hơi có xu hướng tăng nhẹ đã tác động tích cực đến hoạt động tái đàn tại các hộ chăn nuôi. *Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm* quý II ước tính tăng 3,27%, chiếm 0,36 điểm % tăng trưởng GRDP của Thành phố.

Tăng trưởng GRDP quý II năm 2020 - 2023 chia theo khu vực
(so với cùng kỳ năm trước)

	Đơn vị tính: %			
	Quý II/2020	Quý II/2021	Quý II/2022	Quý II/2023
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	1,77	5,63	8,23	5,98
Dịch vụ	0,54	5,59	10,41	7,19
Công nghiệp - Xây dựng	5,34	7,42	4,57	4,04
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>4,50</i>	<i>7,43</i>	<i>4,23</i>	<i>3,85</i>
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	5,47	3,08	1,78	2,33
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1,52	3,19	4,32	3,27

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, GRDP của Thành phố ước tính tăng 5,97% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 5,95%; quý II tăng 5,98%). Tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm nay tuy thấp hơn mức tăng 7,10% của cùng kỳ năm trước nhưng trong bối cảnh kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, khó lường, xuất khẩu gặp khó khăn, sức mua thị trường nội địa chững lại, mức tăng trưởng trên với xu hướng duy trì đà tăng trưởng qua các quý là rất quan trọng và đáng ghi nhận.

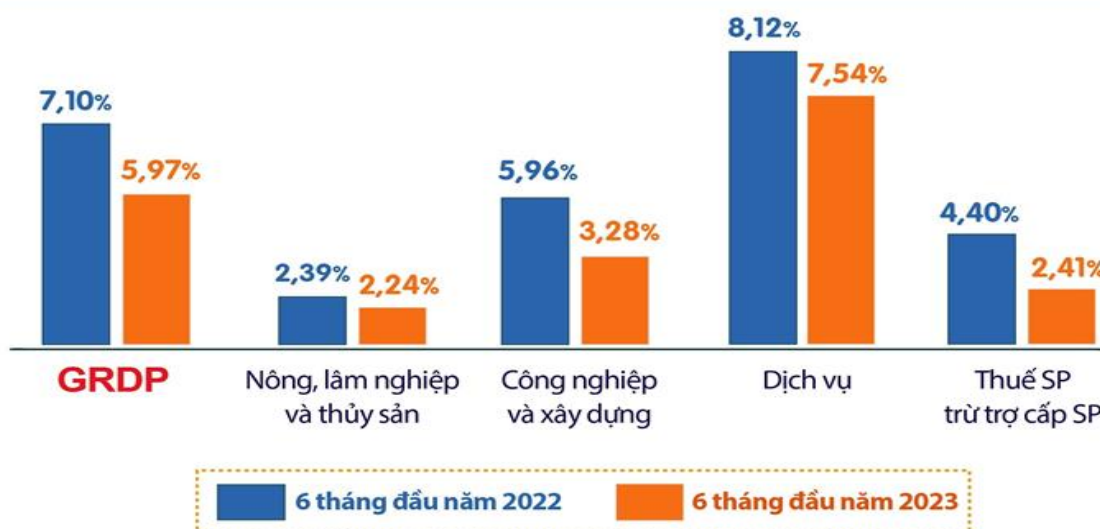
Khu vực dịch vụ 6 tháng đầu năm ước tính tăng 7,54% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 7,9%; quý II tăng 7,19%), đóng góp 4,98 điểm % vào mức tăng GRDP, trong đó một số ngành tăng trưởng khá, đóng góp nhiều vào mức tăng trưởng GRDP 6 tháng như: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 30,98%,

đóng góp 0,96 điểm % vào mức tăng chung; bán buôn, bán lẻ tăng 9,08%, đóng góp 0,9 điểm %; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 9,03%, đóng góp 0,85 điểm %; vận tải, kho bãi tăng 10,14%, đóng góp 0,81 điểm %; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 10,0%. Các ngành dịch vụ tiếp tục duy trì tăng trưởng so cùng kỳ: Giáo dục và đào tạo tăng 6,55%; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 6,23%; khoa học và công nghệ tăng 6,18%..., riêng hoạt động kinh doanh bất động sản giảm 0,19%.

Khu vực công nghiệp và xây dựng 6 tháng đầu năm 2023 ước tính tăng 3,28% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 2,38%; quý II tăng 4,04%), đóng góp 0,65 điểm % vào mức tăng GRDP. Ngành công nghiệp những tháng đầu năm gặp khó khăn do nhiều ngành sản phẩm chủ lực sụt giảm, ước 6 tháng giá trị tăng thêm đạt 2,82%, đóng góp 0,36 điểm %, trong đó công nghiệp chế biến chế tạo tăng 2,44%, đóng góp 0,28 điểm %; sản xuất phân phối điện tăng 4,69%, đóng góp 0,03 điểm %; hoạt động cung cấp nước và xử lý, nước thải tăng 8,20%, đóng góp 0,05 điểm %. Ngành xây dựng 6 tháng đầu năm ước tăng 4,14%, đóng góp 0,29 điểm % vào mức tăng chung.

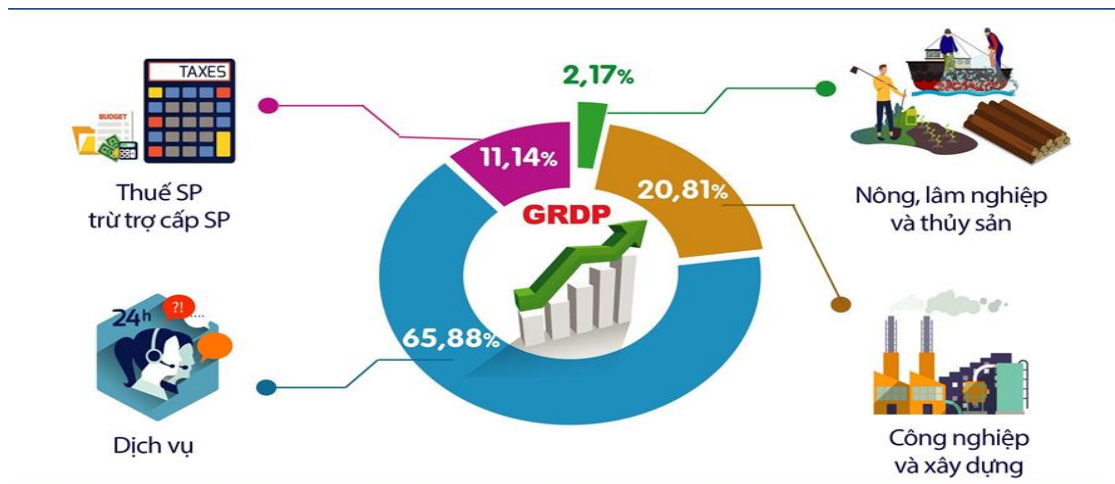
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm ước tính tăng 2,24% so với cùng kỳ năm 2022, đóng góp 0,05 điểm % vào mức tăng GRDP. Những tháng đầu năm, trên địa bàn Thành phố không xuất hiện dịch bệnh lớn, hoạt động tái đàn được quan tâm, đàn lợn hiện có tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước; đàn gia cầm tăng 3,6%; đàn trâu tăng 2,9%. Bên cạnh đó, Thành phố tiếp tục cơ cấu lại ngành trồng trọt theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng đất, gieo cấy lúa chất lượng cao; mở rộng diện tích trồng rau, hoa, cây cảnh; tăng các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình GAP, VietGAP, rau hữu cơ. *Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm* 6 tháng đầu năm 2023 ước tăng 2,41% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 0,29 điểm % mức tăng GRDP chung.

Tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm 2022 - 2023 chia theo khu vực
(So với cùng kỳ năm trước)



Cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2023 theo giá hiện hành: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 2,17%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 20,81%; khu vực dịch vụ chiếm 65,88%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 11,14% (cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2022 tương ứng là: 2,27%; 21,17%; 64,99% và 11,57%).

Cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2023 chia theo khu vực



2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ổn định; công tác chống hạn cho cây trồng vụ Xuân được triển khai sớm; năng suất, sản lượng lúa vụ Xuân tăng so với cùng kỳ. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển, dịch bệnh được kiểm soát, giá thịt lợn hơi có xu hướng tăng trong quý II góp phần giảm bớt áp lực về chi phí, tạo động lực các hộ chăn nuôi mở rộng đàn. Hoạt động trồng rừng, bảo vệ và phòng chống cháy rừng được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện.

2.1. Nông nghiệp

Lúa vụ Xuân: Diện tích gieo cấy lúa vụ Xuân năm nay đạt 82,5 nghìn ha, giảm 1.120 ha (giảm 1,3%) so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng từ những diện tích trồng lúa không hiệu quả sang các hình thức khác hiệu quả hơn¹. Đến trung tuần tháng Sáu, các địa phương đã cơ bản thu hoạch xong lúa vụ Xuân. Theo đánh giá sơ bộ, năng suất lúa vụ Xuân năm nay ước đạt 62,7 tạ/ha, tăng 0,4 tạ/ha, tương đương tăng 0,6% so với vụ Xuân năm trước; sản lượng lúa đạt 517 nghìn tấn, tăng 0,4%.

Cây màu vụ Đông Xuân: Tính đến giữa tháng Sáu, Thành phố gieo trồng được 8,9 nghìn ha ngô, bằng 86,7% cùng kỳ năm trước với sản lượng ước đạt 46 nghìn tấn, bằng 90,6%; khoai lang 1,1 nghìn ha, bằng 82,6% (sản lượng 9,6 nghìn tấn, bằng 88,7%); đậu tương 935 ha, bằng 89,6% (sản lượng 1,6 nghìn

¹ Trong đó: Chuyển 273 ha sang đất phi nông nghiệp; 305 ha trồng cây hàng năm; 137 ha trồng cây lâu năm; 112 ha nuôi trồng thủy sản; ...

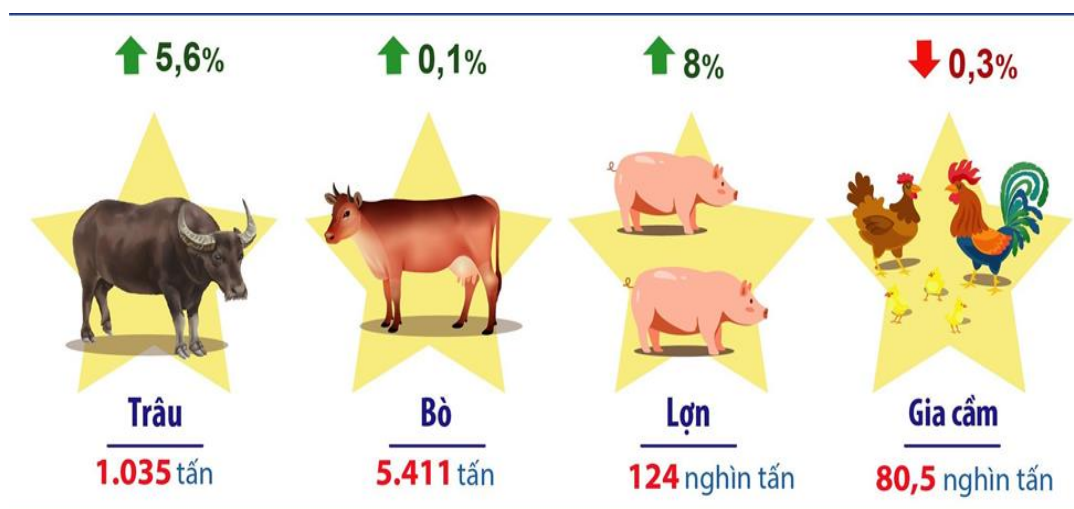
tấn, bằng 94,9%); lạc 1,7 nghìn ha, bằng 93,7% (sản lượng 3,4 nghìn tấn, tăng 58,2%); rau 24,7 nghìn ha, tăng 3,4% (sản lượng 533 nghìn tấn, tăng 3,9%); đậu 247 ha, bằng 86,1% (sản lượng 420 tấn, tăng 20,3%).

Cây lâu năm: Tổng diện tích cây lâu năm hiện có ước đạt 23,8 nghìn ha, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chủ yếu là cây ăn quả 20,1 nghìn ha, tăng 1,8%; cây lấy quả chứa dầu 27 ha, giảm 7,8%; cây chè 2 nghìn ha, giảm 1,2%; cây gia vị, dược liệu 200 ha, giảm 3,2%; cây lâu năm khác 1.429 ha, tăng 8,4%. Ước tính sản lượng một số cây lâu năm 6 tháng đầu năm 2023: Ổi đạt 8,4 nghìn tấn, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước; xoài 4,9 nghìn tấn, tăng 7%; táo 9,3 nghìn tấn, tăng 5,5%; chuối 42,1 nghìn tấn, giảm 1,2%; dứa 2,1 nghìn tấn, giảm 2%; vải 1,6 nghìn tấn, giảm 1%; chè búp 9 nghìn tấn, giảm 1%.

Chăn nuôi: Chăn nuôi nhìn chung ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu tiếp tục xu hướng tăng với số lượng hiện có 28,8 nghìn con, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 129,6 nghìn con, giảm 0,2%. Chăn nuôi lợn có sự phục hồi, giá thịt lợn hơi tăng nhẹ trong quý II góp phần giảm bớt áp lực về chi phí, tạo động lực các hộ chăn nuôi mở rộng đàn. Đàn lợn hiện có 1,46 triệu con, tăng 4,4% so với cùng kỳ², đàn gia cầm đạt 40,8 triệu con, tăng 3,6% (đàn gà 27,1 triệu con, tăng 2,8%). Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 1.035 tấn, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò đạt 5.411 tấn, tăng 0,1%; thịt lợn đạt 124 nghìn tấn, tăng 8%; thịt gia cầm đạt 80,5 nghìn tấn, giảm 0,3% (thịt gà 60,3 nghìn tấn, giảm 0,6%); trứng gia cầm đạt 1.398 triệu quả, tăng 4,2% (trứng gà 688 triệu quả, tăng 0,6%).

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm 6 tháng đầu năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



² Đàn lợn không bao gồm lợn sữa 1,3 triệu con, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2022.

2.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Lâm nghiệp: Trong tháng Sáu, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1,9 nghìn m³, giảm 3,9% so với cùng kỳ năm 2022; sản lượng củi khai thác đạt 62 ste, tăng 3,3%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 34 ha, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ đạt 11,1 nghìn m³, giảm 3,5%; sản lượng củi đạt 359 ste, tăng 4,1%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 492 nghìn cây, tăng 0,8%. Trong 6 tháng đầu năm nay, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 9 vụ cháy rừng, chủ yếu cháy thực bì dưới tán rừng, không gây thiệt hại về rừng.

Thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 22,5 nghìn ha (chủ yếu là diện tích nuôi cá), tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong thời gian qua một số địa phương tiếp tục chuyển đổi những diện tích trồng cây hàng năm không hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản; các vùng nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển theo hướng bền vững, an toàn và ứng dụng kỹ thuật cao vào sản xuất, đưa giống cá (trắm, chép lai, rô phi đơn tính, ...) có năng suất, chất lượng vào nuôi trồng nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

Tổng sản lượng thủy sản tháng Sáu ước đạt 10,3 nghìn tấn (chủ yếu là sản lượng cá), tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 10,2 nghìn tấn, tăng 3,5%; thủy sản khai thác 126 tấn, giảm 1,6%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 56,7 nghìn tấn, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 56 nghìn tấn, tăng 3,3%; thủy sản khai thác 670 tấn, giảm 0,9%.

3. Sản xuất công nghiệp

Những tháng đầu năm, sản xuất của một số ngành công nghiệp chủ lực gặp khó khăn do đầu ra, đơn hàng xuất khẩu sụt giảm; tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 2,3%, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,9%; chỉ số tiêu thụ giảm 1,3%.

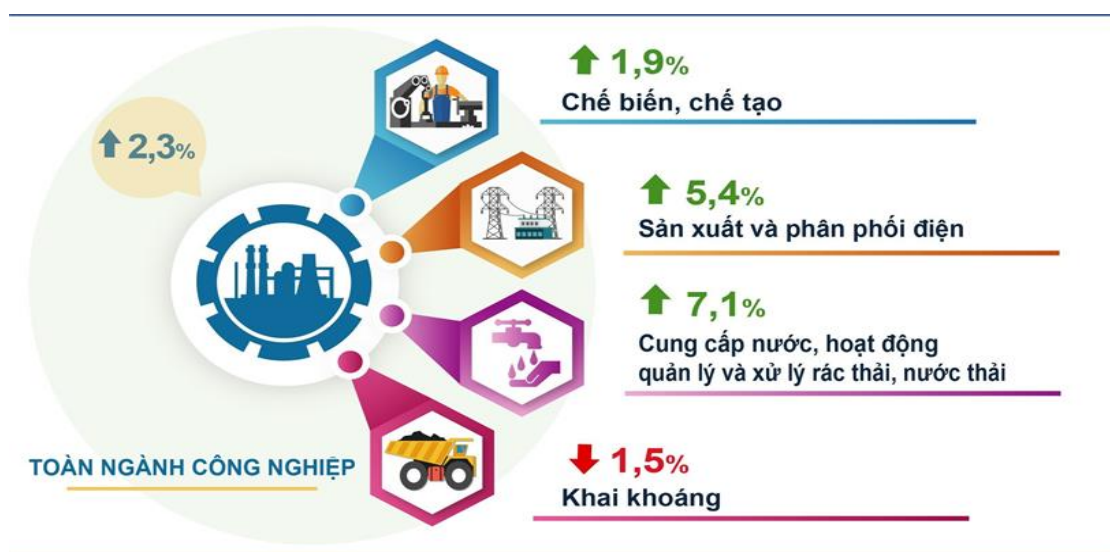
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Sáu ước tính tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,6% và tăng 3,2%; sản xuất và phân phối điện tăng 9,3% và tăng 5%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 3,4% và tăng 3,4%; khai khoáng giảm 3,2% và giảm 8,5%.

Ước tính quý II/2023, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,3%; sản xuất và

phân phối điện tăng 6,7%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 7%; khai khoáng tăng 5,7%. Một số ngành có chỉ số IIP quý II tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất đồ uống tăng 22,3%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 22,3%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 16,5%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 9%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc tăng 19,4%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số IIP giảm so với cùng kỳ: Sản xuất máy móc, thiết bị giảm 27,4%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 6,1%; sản xuất thiết bị điện giảm 6,1%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính giảm 4,9%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế giảm 2,9%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm 2022 tăng 6,6%), trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,9%; sản xuất và phân phối điện tăng 5,4%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,1%; khai khoáng giảm 1,5%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2023

So với cùng kỳ năm trước



Trong 6 tháng đầu năm nay, một số ngành chế biến, chế tạo có chỉ số IIP tăng so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất đồ uống tăng 24,5%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 18,3%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 17,4%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 9,9%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 6,8%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số IIP giảm so với cùng kỳ: Sản xuất máy móc, thiết bị giảm 31,6%; in, sao chụp bản ghi giảm 9%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 5,6%; dệt giảm 5%; thiết bị điện giảm 5%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
(So với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	Quý II/2023	Quý II/2023	6T/2023
Một số sản phẩm tăng			
Thuốc kháng sinh dạng bột/cốm	238,8	210,3	224,5
Sữa và kem dạng bột	153,6	156,7	155,8
Dung dịch đậm huyết thanh	173,1	141,3	155,3
Sữa và kem chưa cô đặc	121,5	148,9	135,5
Quần áo người lớn	134,1	130,0	131,9
Thùng, hộp bằng bìa cứng	106,3	121,5	113,9
Một số sản phẩm giảm			
Thép không gỉ	15,5	36,6	20,6
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	52,2	65,7	59,2
Kẹo cứng, kẹo mềm	80,8	78,3	79,5
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	83,8	83,4	83,6
Thuốc trừ sâu	80,2	95,8	89,8
Giày, dép	89,1	92,0	90,6

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Sáu giảm 2% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số tiêu thụ sản phẩm giảm 1,3% so với cùng kỳ, trong đó một số ngành sản xuất có chỉ số giảm như: Máy móc, thiết bị giảm 42,1%; in, sao chép bản ghi giảm 30,8%; trang phục giảm 28%; giường, tủ, bàn, ghế giảm 25,5%; dệt giảm 24,3%... Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng như: Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ tăng 19,5%; chế biến thực phẩm tăng 9%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 6,1%; thuốc lá tăng 6,1%; thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 5,4%.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính thời điểm 30/6/2023 tăng 16,9% so với cuối quý II/2022, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao so với cùng kỳ: Giấy và sản phẩm từ giấy gấp 2,9 lần; dệt gấp 2,5 lần; đồ uống tăng 86,9%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 33%; xe có động cơ tăng 27,2%. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm: Sản phẩm điện tử, máy vi tính giảm 26,5%; giường, tủ, bàn, ghế giảm 23,5%; da và các sản phẩm liên quan giảm 20%; sản xuất máy móc, thiết bị giảm 8,2%; thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 5,2%.

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng Sáu ước tính tăng 0,3% so với cuối tháng trước và giảm 3,5% so với cùng thời điểm năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp giảm 3,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 7,6%; khu vực Nhà nước giảm 1,4%; khu vực ngoài Nhà nước tăng 1,9%. Chia theo ngành kinh tế, trong 6 tháng qua, lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo giảm 4% so với cùng kỳ năm 2022; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,6%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 0,1%; ngành khai khoáng tăng 11,7%.

4. Đầu tư và xây dựng

4.1. Đầu tư phát triển

Trong quý II/2023, Thành phố tiếp tục tập trung chỉ đạo, đôn đốc các chủ đầu tư, các đơn vị thi công tăng cường nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, dự án trọng điểm. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn 6 tháng đầu năm ước tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước; thu hút đầu tư nước ngoài đạt gần 2,3 tỷ USD.

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố quý II/2023 ước tính đạt 113,3 nghìn tỷ đồng, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn Nhà nước 37,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 32,9% tổng vốn đầu tư và tăng 5,9%; vốn ngoài nhà nước 68,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 60,4% và tăng 10,4%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 7,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,7% và tăng 8,5%. Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản quý II ước tính đạt 72 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,6% tổng vốn đầu tư và tăng 10,2% so với cùng kỳ năm 2022; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất đạt 29,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 26,1% và tăng 7,3%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản đạt 5,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,7% và tăng 5,4%; bổ sung vốn lưu động đạt 4,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,3% và tăng 3,6%; vốn đầu tư khác đạt 1,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,3% và tăng 3,8%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố đạt 194,7 nghìn tỷ đồng, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn Nhà nước 64,9 nghìn tỷ đồng, tăng 5%; vốn ngoài nhà nước 115,8 nghìn tỷ đồng, tăng 10,2%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 14 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6%.

**Tốc độ và cơ cấu vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố
6 tháng đầu năm 2021 - 2023**

Đơn vị tính: %

Đơn vị tính: %

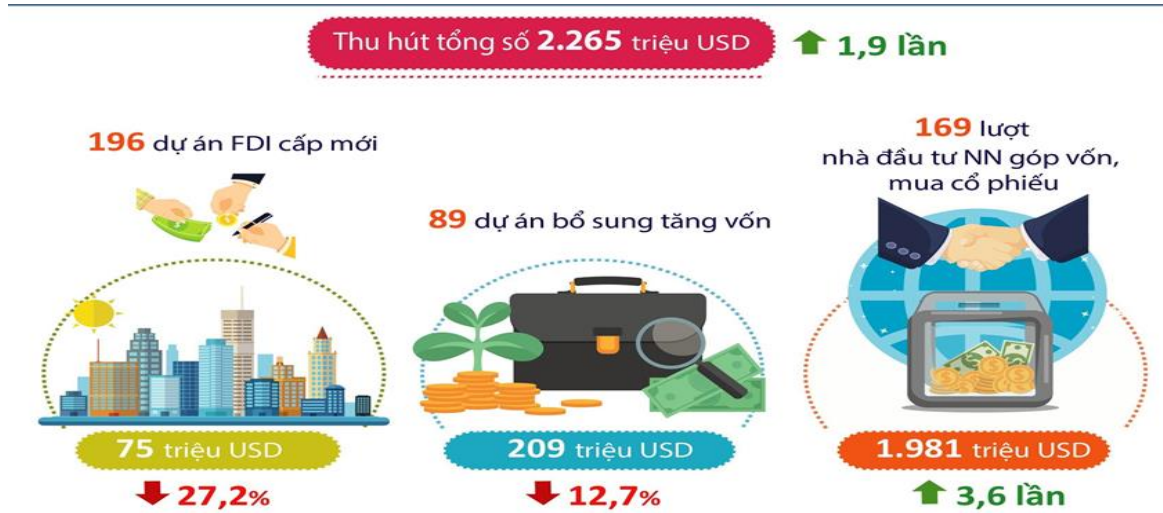
	Tổng số	Chia ra		
		Khu vực Nhà nước	Khu vực ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
Tốc độ tăng (So với cùng kỳ năm trước)				
6T/2021	8,4	9,7	7,4	9,4
6T/2022	8,8	7,6	9,4	9,2
6T/2023	8,5	5,0	10,2	11,6
Cơ cấu				
6T/2021	100,0	33,8	54,1	12,1
6T/2022	100,0	32,6	60,4	7,0
6T/2023	100,0	33,3	59,5	7,2

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước (NSNN) do địa phương quản lý tháng Sáu ước tính đạt 4.069 tỷ đồng, tăng 7,9% so với thực hiện tháng trước. Ước tính quý II năm nay vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý đạt 11 nghìn tỷ đồng, tăng 37,3% so với thực hiện quý trước nhưng giảm 0,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: NSNN cấp Thành phố thực hiện 4,6 nghìn tỷ đồng, tăng 25,9% và tăng 0,6%; NSNN cấp huyện thực hiện 6 nghìn tỷ đồng, tăng 47,2% và giảm 2,1%; NSNN cấp xã thực hiện 413 tỷ đồng, tăng 40,5% và tăng 1,4%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý đạt 19 nghìn tỷ đồng, giảm 3% so với cùng kỳ năm trước và bằng 36,9% kế hoạch năm, trong đó: NSNN cấp Thành phố thực hiện 8,2 nghìn tỷ đồng, giảm 4,8% và đạt 36,2%; NSNN cấp huyện thực hiện 10,1 nghìn tỷ đồng, giảm 1,2% và đạt 37,2%; NSNN cấp xã thực hiện 707 tỷ đồng, giảm 5,4% và đạt 40,2%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Trong tháng, thành phố Hà Nội thu hút 399,7 triệu USD vốn FDI, trong đó: 50 dự án được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 26,9 triệu USD; có 18 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đăng ký tăng thêm đạt 9,3 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần cổ phần 25 lượt, đạt 363,5 triệu USD. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, toàn Thành phố thu hút 2.265 triệu USD vốn FDI, trong đó: Đăng ký cấp mới 196 dự án với số vốn đạt 75 triệu USD; 89 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 209 triệu USD; 169 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần đạt 1.981 triệu USD (trong đó 1 lượt giao dịch của Nhà đầu tư Nhật Bản Sumitomo mua cổ phiếu của VPBank trên sàn giao dịch chứng khoán với giá trị giao dịch đạt 1.500 triệu USD).

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 6 tháng đầu năm 2023



4.2. Hoạt động xây dựng

Trong quý II, cùng với công tác xúc tiến, thu hút đầu tư, Thành phố đã chỉ đạo, đôn đốc các nhà thầu, các đơn vị thi công tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình, dự án trọng điểm, phát triển hạ tầng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô.

Tình hình thực hiện một số công trình, dự án trên địa bàn Thành phố:

Dự án tuyến đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội: Có chiều dài 12,5 km, gồm 8,5 km đường trên cao và 4 km đi ngầm với tổng mức đầu tư 32,9 nghìn tỷ đồng. Đến thời điểm hiện tại, tiến độ tổng thể chung của dự án đạt khoảng 76,5%, trong đó tiến độ thi công đoạn trên cao đạt 99%.

Dự án cầu Vĩnh Tuy (giai đoạn 2): Khởi công tháng 01/2021 với tổng mức đầu tư hơn 2,5 nghìn tỷ đồng. Dự án đã bắt đầu thi công khối hợp long đầu tiên mang ký hiệu KN-1. Dự án đang được tập trung thi công các hạng mục còn lại để hoàn thành toàn dự án vào 2/9/2023.

Dự án Cung Thiếu nhi Hà Nội: Khởi công tháng 3/2021 với tổng mức đầu tư hơn 1.376 tỷ đồng. Công trình được xây dựng tại Khu công viên và hồ điều hòa CV1 (thuộc Khu đô thị mới Cầu Giấy, nơi giáp ranh giữa quận Cầu Giấy và quận Nam Từ Liêm). Tổng diện tích dành cho dự án là 39,6 nghìn m², trong đó diện tích xây dựng là 10,3 nghìn m². Đến nay, dự án đã giải ngân đạt 61,4% kế hoạch vốn, dự kiến thời gian hoàn thành toàn dự án vào năm 2024.

Cầu vượt nút giao Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch: Khởi công tháng 10/2021, dự án cầu vượt có chiều dài hơn 300 m, rộng 9 m, giao thông hai chiều cho hai làn xe hỗn hợp với tổng mức đầu tư gần 150 tỷ đồng từ nguồn vốn ngân sách thành phố Hà Nội. Sau gần 2 năm thi công, đến nay dự án cầu vượt chữ C nằm tại nút giao Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch đang bước vào giai đoạn cuối cùng, dự kiến sẽ được hoàn thành vào cuối tháng 6/2023.

Dự án đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô: Sáng 25/6/2023, Hà Nội tiến hành khởi công tại 4 địa điểm trên địa bàn Thành phố gồm: (1) Đường gom Đại lộ Thăng Long, thuộc địa phận xã Song Phương, huyện Hoài Đức; (2) Quốc lộ 2, thuộc địa phận xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn; (3) Trục phía Nam, xã Tam Hưng, Thanh Oai; (4) Quốc lộ 1A cũ, thuộc địa phận xã Văn Bình, huyện Thường Tín. Dự án có chiều dài 112,8 km, trong đó điểm đầu nằm trên đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (địa phận xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn), điểm cuối nằm trên đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long (địa phận huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh). Dự án được chia thành 7 dự án thành phần, có tổng mức đầu tư dự kiến cho giai đoạn 1 khoảng 85,8 nghìn tỷ đồng.

5. Hoạt động của doanh nghiệp

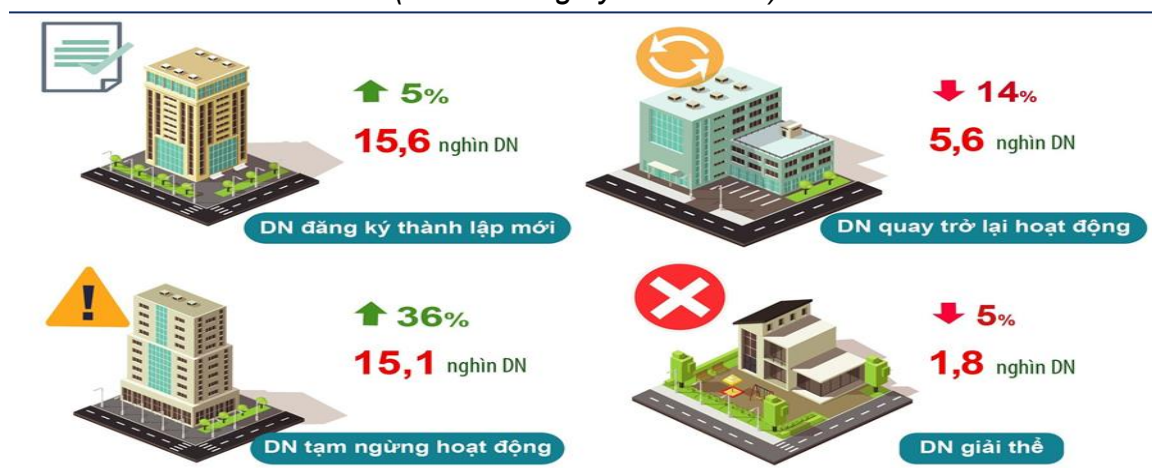
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 6 tháng đầu năm 2023 tăng 5% so với cùng kỳ năm trước; 65,6% doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh trong quý II ở mức ổn định và tốt hơn so với quý I; 75,1% doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và tốt hơn trong quý III/2023.

5.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Sáu, thành phố Hà Nội có 2.441 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 12% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 22,2 nghìn tỷ đồng, giảm 20%; thực hiện thủ tục giải thể cho 274 doanh nghiệp, giảm 13%; 1.083 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 39%; 572 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 1%. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2023, Hà Nội có 15,6 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 5% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 151,1 nghìn tỷ đồng, giảm 16%; thực hiện thủ tục giải thể cho gần 1,8 nghìn doanh nghiệp, giảm 5%; hơn 15,1 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 36%; 5,6 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 14%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



5.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý II/2023 cho thấy: Có 21% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý II/2023 tốt hơn quý I/2023; 44,6% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 34,4% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn³. Nếu những tháng tiếp theo thị trường xuất khẩu được cải thiện, số lượng đơn đặt hàng tăng lên, xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III/2023 là: 26,1% số doanh nghiệp dự kiến quý III/2023 sẽ tốt lên so với quý II/2023; 49% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 24,9% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Trong đó: 77,1% số doanh nghiệp khu vực ngoài Nhà nước dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2023 sẽ tốt hơn và giữ ổn định so với quý II/2023; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp FDI lần lượt là 70% và 67,6%.

6. Thương mại, dịch vụ và du lịch

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Quý II/2023, khu vực dịch vụ tiếp tục là điểm sáng, đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng chung của Thành phố. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý II tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước, tính chung 6 tháng đầu năm tăng 10,4%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Sáu ước tính đạt 62,6 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 39,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% và tăng 8,9%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 8,5 nghìn tỷ đồng, tăng 5,1% và tăng 5,8%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,7 nghìn tỷ đồng, tăng 8,9% và tăng 36,7%; doanh thu dịch vụ khác đạt 13 nghìn tỷ đồng, tăng 1% và tăng 5,7%.

Ước tính quý II/2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 185,7 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% so với quý trước và tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa tương đương quý trước và tăng 9,3%; khách sạn, nhà hàng tăng 11,5% và tăng 7,9%; du lịch lữ hành tăng 12% và tăng 62,7%; dịch vụ khác giảm 1,4% và tăng 4,3%.

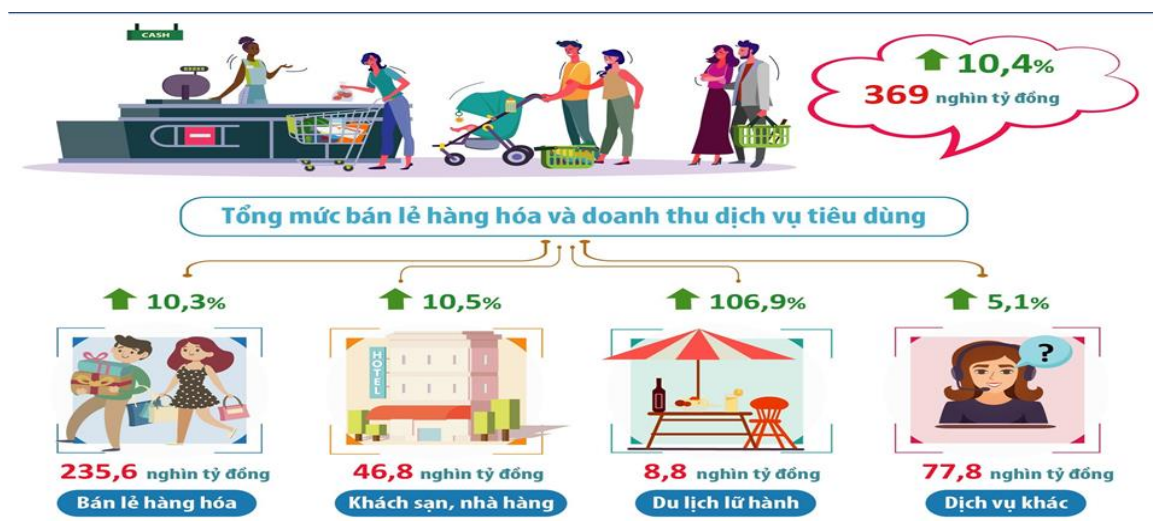
³ Chỉ số tương ứng của quý I/2023: Có 21,6% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn quý trước; 38,4% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 40% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
quý II năm 2021 - 2023 chia theo ngành kinh doanh
(So với cùng kỳ năm trước)

<i>Đơn vị tính: %</i>					
	Tổng số	Chia ra			
		Bán lẻ hàng hóa	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành	Dịch vụ khác
Quý II/2021	105,9	109,5	87,7	60,1	103,9
Quý II/2022	124,3	112,8	228,3	432,3	118,5
Quý II/2023	108,9	109,3	107,9	162,7	104,3

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 369 nghìn tỷ đồng, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 235,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,8% tổng mức và tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước (lương thực, thực phẩm tăng 11%; đá quý, kim loại quý tăng 10,4%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 9,8%; ô tô tăng 8,7%; xăng dầu tăng 7,8%; hàng may mặc tăng 7,8%; hàng hóa khác tăng 18,3%). Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 46,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,7% tổng mức và tăng 10,5% (dịch vụ lưu trú đạt 4,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,2% và tăng 30,6%; nhà hàng đạt 42,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,5% và tăng 8,9%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 8,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,4% và gấp 2,1 lần cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ khác đạt 77,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,1% và tăng 5,1% (nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 23,1%; hành chính, văn phòng tăng 13,1%; kinh doanh bất động sản tăng 8,5%; y tế tăng 8,2%; giáo dục và đào tạo tăng 7,4%).

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
6 tháng đầu năm 2019 - 2023



6.2. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Hoạt động vận tải trong quý II tiếp tục duy trì tăng trưởng tích cực cả về vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa. Tổng doanh thu quý II tăng 3,1% so với quý trước và tăng 15,4% so với cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm, doanh thu vận tải và bưu chính chuyển phát tăng 18,1%.

Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng Sáu ước đạt 31,7 triệu lượt người, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 25,1% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 955 triệu lượt người.km, tăng 1% và tăng 16,3%; doanh thu ước tính đạt 1,6 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% và tăng 13,3%.

Ước tính quý II, số lượt hành khách vận chuyển đạt 93,6 triệu lượt người, tăng 5,2% so với quý trước và tăng 26,3% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 2,8 tỷ lượt người.km, tăng 19,5% và tăng 19,3%; doanh thu đạt 4,7 nghìn tỷ đồng, tăng 2,9% và tăng 15,7%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, số lượt hành khách vận chuyển đạt 182,5 triệu lượt người, tăng 25,6% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 5,2 tỷ lượt người.km, tăng 26,6%; doanh thu đạt 9,3 nghìn tỷ đồng, tăng 22,1%.

Doanh thu vận tải và bưu chính chuyển phát 6 tháng đầu 2023 chia theo lĩnh vực kinh doanh (So với cùng kỳ năm trước)

	Đơn vị tính: %		
	QI/2023	QII/2023	6 tháng 2023
Tổng doanh thu	121,0	115,4	118,1
Vận tải hành khách	129,5	115,7	122,1
Vận tải hàng hóa	119,2	119,0	119,1
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	120,2	112,0	116,0
Bưu chính chuyển phát	125,7	116,1	120,7

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Sáu ước tính đạt 117,2 triệu tấn, tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 13,2% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 12 tỷ tấn.km, tăng 2,7% và tăng 20,2%; doanh thu ước tính đạt 6,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% và tăng 18,8%.

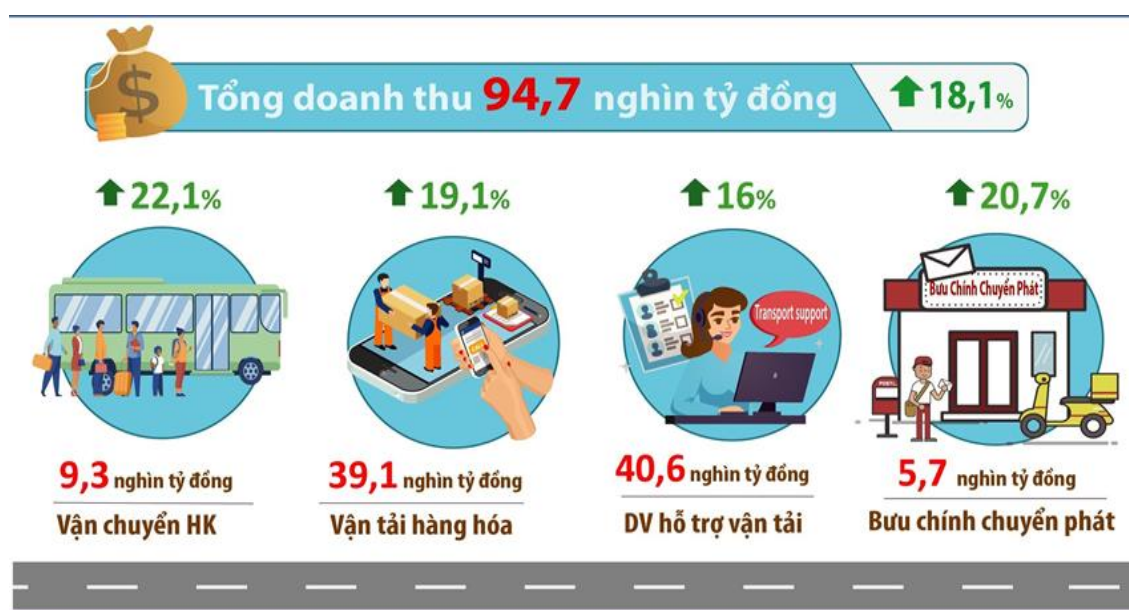
Ước tính quý II, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 348,8 triệu tấn, tăng 2,6% so với quý trước và tăng 15,8% so với cùng kỳ năm 2022; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 35,3 tỷ tấn.km, tăng 7,4% và tăng 20,6%; doanh thu đạt 20 nghìn tỷ đồng, tăng 5,4% và tăng 19%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, khối

lượng hàng hóa vận chuyển đạt 688,7 triệu tấn, tăng 19,4% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 68,1 tỷ tấn.km, tăng 19,6%; doanh thu đạt 39,1 nghìn tỷ đồng, tăng 19,1%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Sáu ước tính đạt 6,8 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 10,6% so với cùng kỳ. Doanh thu quý II đạt 20,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so với quý trước và tăng 12% so với cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, doanh thu đạt 40,6 nghìn tỷ đồng, tăng 16% so với cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm 2022 tăng 13,3%).

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Sáu ước tính đạt 964 tỷ đồng, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý II đạt 2,9 nghìn tỷ đồng, tăng 2,1% so với quý trước và tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, doanh thu đạt 5,7 nghìn tỷ đồng, tăng 20,7% so với cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm 2022 tăng 3,5%).

Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát theo 6 tháng đầu năm 2023



6.3. Du lịch

Từ đầu năm ngành du lịch Thủ đô đã chú trọng đổi mới công tác tuyên truyền, quảng bá hình ảnh du lịch, điểm đến, các sản phẩm du lịch mới trên các kênh truyền thông, truyền hình trong nước và quốc tế. Với thông điệp “Hà Nội điểm đến an toàn cho du khách” và “Hà Nội đến để yêu” đã tạo sức lan tỏa lớn, thu hút khách đến tham quan, du lịch Hà Nội. Khách du lịch đến Hà Nội 6 tháng đầu năm gấp 2,5 lần cùng kỳ năm trước

Tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội⁴ quý II/2023 ước đạt 1,2 triệu lượt người, tăng 12,4% so với quý trước và gấp hơn 2 lần cùng kỳ năm 2022. Tính chung 6 tháng đầu năm, khách du lịch đến Hà Nội gấp 2,5 lần cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Khách quốc tế tháng Sáu ước tính đạt 220 nghìn lượt người, giảm 7,8% so với tháng trước và gấp 2,8 lần cùng kỳ năm trước; ước tính quý II/2023 đạt 740 nghìn lượt người, tăng 4,9% so với quý trước và gấp 3,9 lần cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, khách quốc tế đến Hà Nội đạt 1.445 nghìn lượt người, gấp 6,1 lần cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Hàn Quốc đạt 211,8 nghìn lượt người, gấp 3,9 lần; Trung Quốc 119,7 nghìn lượt người, gấp 7,2 lần; Mỹ 114,7 nghìn lượt người, gấp 7,1 lần; Nhật Bản 90,1 nghìn lượt người, gấp 4 lần; Anh 81,4 nghìn lượt người, gấp 7,1 lần; Pháp 64 nghìn lượt người, gấp 7,4 lần; Thái Lan 52,2 nghìn lượt người, gấp 7,6 lần; Đức 50,1 nghìn lượt người, gấp 8 lần; Ma-lai-xi-a 50,1 nghìn lượt người, gấp 8,5 lần; Xin-ga-po 45,4 nghìn lượt người, gấp 4,3 lần.

Khách du lịch nội địa tháng Sáu ước tính đạt 148 nghìn lượt người, tăng 2,2% so với tháng trước và tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý II/2023 đạt 433 nghìn lượt người, tăng 27,8% so với quý trước và tăng 13,5% so với cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, khách nội địa đến Hà Nội đạt 771 nghìn lượt người, tăng 16,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Tình hình hoạt động các cơ sở lưu trú: Tính đến cuối tháng Sáu, trên địa bàn Hà Nội có 3.756 cơ sở lưu trú du lịch với gần 70,3 nghìn phòng, trong đó có 603 khách sạn được xếp hạng từ 1-5 sao với 25,6 nghìn phòng, chiếm 16,1% tổng số cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn và 36,3% tổng số phòng. Trong tháng Sáu, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn 1-5 sao ước đạt 61,1%, giảm 2,3% so với tháng trước và tăng 31,1% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 6 tháng đầu năm nay, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn 1-5 sao đạt 60,1%, tăng 32,3% so với cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm 2022 đạt 30,1%, tăng 6,1%).

Dịch vụ du lịch đạt chuẩn trên địa bàn Hà Nội hiện có 29 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, 35 cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm, 6 cơ sở kinh doanh vui chơi giải trí và 1 cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đã được công nhận đạt chuẩn phục vụ khách du lịch. Hệ thống các cơ sở dịch vụ mua sắm, ăn uống, vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã thu hút lượng lớn du khách và người dân đến thăm quan và mua sắm.

⁴ Khách du lịch đến Hà Nội gồm khách quốc tế và khách nội địa chỉ tính do cơ sở lưu trú phục vụ.

Khách du lịch đến Hà Nội 6 tháng đầu năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



6.4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Những tháng đầu năm, hầu hết các thị trường xuất, nhập khẩu lớn và truyền thống của Hà Nội giảm sút. Sang quý II, tình hình được cải thiện hơn, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 13,1 tỷ USD, tăng 6,3% so với quý trước nhưng vẫn giảm 17,5% so với cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm nay, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 25,5 tỷ USD, giảm 12,4% so với cùng kỳ, trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 8,1 tỷ USD, giảm 2,7%; nhập khẩu đạt 17,4 tỷ USD, giảm 16,3%.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Sáu ước tính đạt 1.435 triệu USD, tăng 4,7% so với tháng trước và giảm 4,5% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 845 triệu USD, tăng 4,6% và giảm 0,2%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 590 triệu USD, tăng 4,9% và giảm 10%. Trong tháng Sáu, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ năm trước như: Hàng dệt, may đạt 197 triệu USD, giảm 18,6%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 173 triệu USD, giảm 1,8%; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 169 triệu USD, giảm 3,1%; xăng dầu đạt 115 triệu USD, giảm 5,8%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 64 triệu USD, giảm 17,5%; hàng hóa khác đạt 380 triệu USD, giảm 0,5%. Bên cạnh đó, 2 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ: Phương tiện vận tải phụ tùng đạt 127 triệu USD, tăng 12,5%; hàng nông sản đạt 123 triệu USD, tăng 26,1%.

Ước tính quý II kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 4.289 triệu USD, tăng 13% so với quý I và giảm 2,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 8,1 tỷ USD, giảm 2,7% so với

cùng kỳ năm 2022, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 4,6 tỷ USD, tăng 1,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 3,5 tỷ USD, giảm 7,6%. Một số mặt hàng chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu giảm trong 6 tháng đầu năm: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 1.075 triệu USD, giảm 0,6%; hàng dệt, may đạt 1.009 triệu USD, giảm 19%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 367 triệu USD, giảm 16,5%; giày dép và sản phẩm từ da đạt 226 triệu USD, giảm 9,9%; hàng hóa khác đạt 2.103 triệu USD, giảm 2,5%. Bên cạnh đó, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy móc, thiết bị phụ tùng đạt 964 triệu USD, tăng 2,8%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 824 triệu USD, tăng 9,8%; xăng dầu đạt 662 triệu USD, tăng 2%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2023

So với cùng kỳ năm trước



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Sáu ước tính đạt 3.056 triệu USD, tăng 5,9% so với tháng trước và giảm 23% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 2.475 triệu USD, tăng 5,7% và giảm 23,3%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 581 triệu USD, tăng 6,7% và giảm 21,3%. Trong tháng, hầu hết các mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ năm trước: Máy móc, thiết bị và phụ tùng đạt 538 triệu USD, giảm 19,2%; xăng dầu đạt 339 triệu USD, giảm 38,8%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 176 triệu USD, giảm 18,9%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 164 triệu USD, giảm 47,4%; sắt thép đạt 122 triệu USD, giảm 43%; chất dẻo đạt 97 triệu USD, giảm 15,3%; hàng hóa khác đạt 1.129 triệu USD, giảm 8,8%. Duy nhất trong tháng 6 có nhóm hàng điện gia dụng và linh kiện có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ với kim ngạch nhập khẩu đạt 81 triệu USD, tăng 5,1%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa quý II ước đạt 8,8 tỷ USD, tăng 3,3% so với quý I và giảm 23,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm

2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 17,4 tỷ USD, giảm 16,3% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 14,2 tỷ USD, giảm 16,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 3,2 tỷ USD, giảm 16,4%. Một số mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn trong 6 tháng đầu năm nay: Máy móc thiết bị phụ tùng đạt 2.865 triệu USD, giảm 7,2%; xăng dầu đạt 2.365 triệu USD, giảm 20,8%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 1.073 triệu USD, giảm 28,3%; phương tiện vận tải và phụ tùng 978 triệu USD, giảm 24,2%; sắt thép 758 triệu USD, giảm 28,5%; chất dẻo 565 triệu USD, giảm 25,9%; hàng hóa khác đạt 6.014 triệu USD, giảm 7,3%

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Sáu tăng 0,11% so với tháng trước, tăng 0,07% so với tháng 12/2022 và giảm 0,23% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 6 tháng đầu năm tăng 1,22% so với bình quân cùng kỳ năm 2022.

Trong tháng Sáu, có 9/11 nhóm hàng CPI tăng so với tháng trước, trong đó nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,53% (tác động làm tăng CPI chung 0,16%); nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 0,78% (tác động tăng CPI chung 0,04%); thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 0,15%; đồ uống, thuốc lá tăng 0,14%; giao thông tăng 0,10%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,07%; giáo dục tăng 0,03%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02%. Trong tháng Sáu có 2/11 nhóm hàng CPI giảm so với tháng trước: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,71% (tác động làm giảm CPI chung 0,14%); bưu chính viễn thông giảm 0,07%.

Bình quân quý II/2023, CPI tăng 0,20% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó 6/11 nhóm hàng có CPI tăng: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,74%; đồ uống, thuốc lá tăng 3,42%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,47%; thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 0,87%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,31%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,55%. Nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tương đương quý II/2022. Có 4/11 nhóm hàng CPI bình quân quý II năm nay giảm so với bình quân cùng kỳ: Giao thông giảm 6,61%; giáo dục giảm 5,94%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,55%; bưu chính viễn thông giảm 0,4%.

Bình quân 6 tháng đầu năm 2023, CPI tăng 1,22% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó 8/11 nhóm hàng có CPI tăng: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,16%; văn hóa, giải trí, du lịch tương tăng 4,07%; đồ uống, thuốc lá tăng 3,49%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,74%; thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 1,32%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,47%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,35%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,13%. Có 3/11 nhóm hàng CPI bình quân 6 tháng năm nay giảm so với bình quân cùng kỳ: Giáo dục giảm 4,43%; giao thông giảm 3,46%; bưu chính viễn thông giảm 0,38%.

CPI tháng Sáu và 6 tháng đầu năm 2023



Chỉ số giá vàng tháng Sáu giảm 0,83% so với tháng trước, tăng 5,24% so với tháng 12/2022 và tăng 3,29% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý II/2023 chỉ số giá vàng tăng 2,02% so với bình quân quý II/2022. Bình quân 6 tháng đầu năm nay, chỉ số giá vàng tăng 1,19% so với bình quân 6 tháng đầu năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Sáu tăng 0,10% so với tháng trước, giảm 2,36% so với tháng 12/2022 và tăng 1,38% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý II/2023 chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,09% so với quý II/2022. Bình quân 6 tháng đầu năm nay, chỉ số giá đô la Mỹ giảm 2,89% so với bình quân 6 tháng đầu năm trước.

CPI, chỉ số giá vàng và USD so với tháng trước từ tháng 1 - 6/2023

(So với tháng trước)

Đơn vị tính: %

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	100,35	100,49	99,78	99,19	100,16	100,11
Chỉ số giá vàng	100,65	101,61	99,40	102,71	101,62	99,17
Chỉ số giá USD	99,76	100,22	100,51	99,11	99,96	100,10

8. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

6 tháng đầu năm thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước tăng 22,9% so với cùng kỳ năm trước; chi ngân sách tăng địa phương 26,8%; các tổ chức tín dụng thực hiện điều chỉnh giảm mức lãi suất nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp và duy trì tăng trưởng.

8.1. Thu, chi ngân sách⁵

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2023 ước thực hiện 220,1 nghìn tỷ đồng, đạt 62,4% dự toán pháp lệnh năm và tăng 22,9% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Thu nội địa 207,2 nghìn tỷ đồng, đạt 64% dự toán và tăng 25,7% so với cùng kỳ; thu từ dầu thô 1,7 nghìn tỷ đồng, đạt 79,9% và tăng 34,4%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 11,3 nghìn tỷ đồng, đạt 41,7% và giảm 13,4%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong thu nội địa 6 tháng đầu năm 2023: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước thực hiện 41,6 nghìn tỷ đồng, đạt 70,6% dự toán năm và tăng 39,5% so với cùng kỳ năm trước; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 13,7 nghìn tỷ đồng, đạt 58% và tăng 22,1%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 43 nghìn tỷ đồng, đạt 57,9% và tăng 7%; thuế thu nhập cá nhân 21,3 nghìn tỷ đồng, đạt 55,4% và giảm 0,6%; thu tiền sử dụng đất 3,6 nghìn tỷ đồng, đạt 21,2% và giảm 47,7%; thu lệ phí trước bạ 3,2 nghìn tỷ đồng, đạt 38,6% và giảm 20,6%; thu phí và lệ phí 8,7 nghìn tỷ đồng, đạt 49,6% và giảm 1,5%.

Chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2023 ước thực hiện 39,8 nghìn tỷ đồng, đạt 37,8% dự toán năm và tăng 26,8% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Chi đầu tư phát triển 14,6 nghìn tỷ đồng, đạt 31% dự toán và tăng 35% so với cùng kỳ; chi thường xuyên 25,2 nghìn tỷ đồng, đạt 45,1% và tăng 24,4%.

Một số lĩnh vực chi chủ yếu trong chi thường xuyên ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề ước thực hiện 7,4 nghìn tỷ đồng, đạt 40,5% dự toán và tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước; chi các hoạt động kinh tế 5,3 nghìn tỷ đồng, đạt 45,5% và tăng 87,1%; chi quản lý hành chính Nhà nước 3,9 nghìn tỷ đồng, đạt 48,5% và tăng 14,6%; chi đảm bảo xã hội 2,3 nghìn tỷ đồng, đạt 44,2% và tăng 1,2%; chi y tế, dân số và gia đình 2,2 nghìn tỷ đồng, đạt 66% và tăng 31,7%; chi bảo vệ môi trường 1,4 nghìn tỷ đồng, đạt 45,7% và tăng 28,2%.

8.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), mặt bằng lãi suất trên địa bàn trong tháng Sáu được các tổ chức tín dụng (TCTD) tiếp tục điều chỉnh giảm nhẹ ở một số kỳ hạn nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và cá nhân tiếp cận nguồn vốn từ NHNN với chi phí thấp hơn. Theo đó, lãi suất NHNN quy định, phổ biến ở mức

⁵ Theo báo cáo ngày 23/6/2023 của Sở Tài chính.

0,1 - 0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,5 - 5,0%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,5 - 7,8%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 7,2 - 8,2%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 4 - 4,5%/năm theo quy định của NHNN. Lãi suất huy động USD của TCTD ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

Hoạt động huy động vốn: Ước đến cuối tháng 6/2023, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 4.965 nghìn tỷ đồng, tăng 0,11% so với tháng trước, và tăng 2,28% so với thời điểm kết thúc năm 2022, trong đó tiền gửi đạt 4.562 nghìn tỷ đồng⁶, tăng 0,12% và tăng 2,48%; phát hành giấy tờ có giá đạt 403 nghìn tỷ đồng, tương đương tháng trước và cuối năm trước.

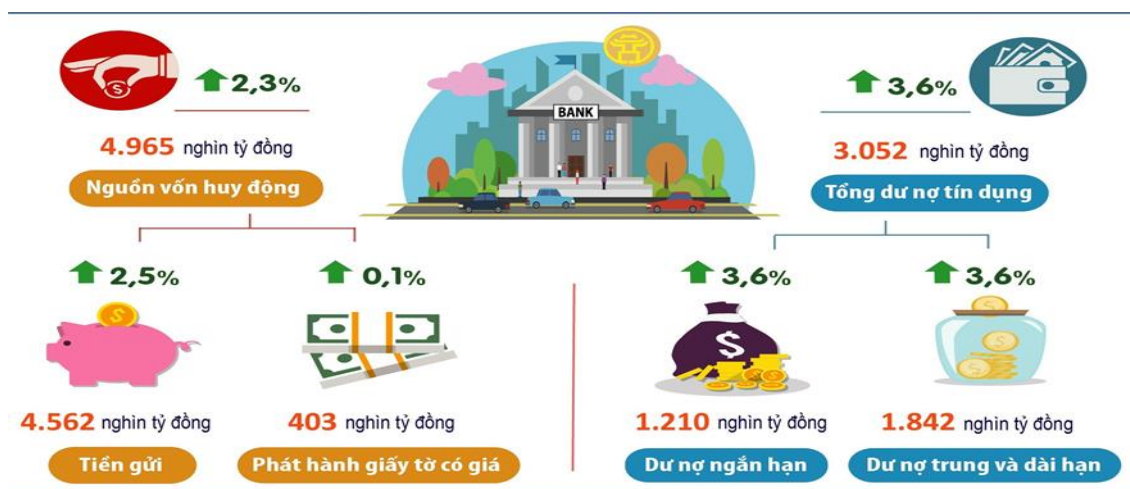
Hoạt động tín dụng: Ước đến cuối tháng 6/2023, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 3.052 nghìn tỷ đồng, tăng 0,32% so với tháng trước và tăng 3,58% so với thời điểm kết thúc năm 2022, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 1.210 nghìn tỷ đồng, tăng 0,33% và tăng 3,57%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.842 nghìn tỷ đồng, tăng 0,31% và tăng 3,59%. Các TCTD tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến cuối tháng 6/2023, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,89% trong tổng dư nợ và 2,1% tổng dư nợ cho vay.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố: Cho vay theo chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp chiếm 19,51% trong tổng dư nợ cho vay nền kinh tế; cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 19,13%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 9,03%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,2%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,37%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,37%. NHNN Chi nhánh Hà Nội tiếp tục chỉ đạo các Ngân hàng Thương mại (NHTM) thực hiện chương trình hỗ trợ lãi suất 2% đối với các khoản vay thương mại cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh. NHNN Chi nhánh tiếp tục nắm bắt và tổng hợp những khó khăn vướng mắc của NHTM trên địa bàn trong quá trình triển khai thực hiện hỗ trợ lãi suất, báo cáo NHNN Việt Nam và UBND Thành phố để có biện pháp xử lý kịp thời.

⁶ Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.713 nghìn tỷ đồng, tăng 0,11% so với tháng trước và tăng 2,27% so với thời điểm kết thúc năm 2022; tiền gửi thanh toán đạt 2.849 nghìn tỷ đồng tăng 0,12% và 2,61%.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng Sáu năm 2023

(So với thời điểm cuối năm 2022)



8.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng Năm năm 2023, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.202 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 333 doanh nghiệp và Upcom có 869 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 566,7 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 147,4 nghìn tỷ đồng, giảm 0,8% và tăng 10%; Upcom đạt 419,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% và tăng 7,5%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Năm đạt 1.309 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2% so với tháng trước và giảm 19,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 278 nghìn tỷ đồng, tăng 7,2% và giảm 23,5%; Upcom đạt 1.031 nghìn tỷ đồng, tăng 6% và giảm 17,9%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Năm khối lượng giao dịch đạt 2.166 triệu CP được chuyển nhượng, tăng 13,2% so với tháng trước và tăng 36,6% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 31,7 nghìn tỷ đồng, tăng 17,6% và giảm 8%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 2.045 triệu CP, tăng 13,2% và tăng 35,3%; giá trị đạt 29,8 nghìn tỷ đồng, tăng 19% và giảm 8,3%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, khối lượng giao dịch đạt hơn 8 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 117,7 nghìn tỷ đồng, giảm 20% về khối lượng và giảm 57,1% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Năm, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 204 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 37 mã giao dịch; cá nhân 167 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới 5 tháng đầu năm 2023 đạt 391 nghìn tài khoản.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Giải quyết việc làm

Trong 6 tháng đầu năm, Thành phố đẩy mạnh các giải pháp hỗ trợ, phát triển thị trường lao động, giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, toàn Thành phố giải quyết việc làm cho 113,4 nghìn lao động, đạt 70% kế hoạch năm.

Trong tháng Sáu, Thành phố giải quyết việc làm cho 27,6 nghìn lao động. Tính chung 6 tháng toàn Thành phố giải quyết việc làm cho 113,4 nghìn lao động, đạt 70% kế hoạch năm và bằng 95,5% cùng kỳ năm trước, trong đó Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho đối tượng nghèo, đối tượng chính sách xã hội vay với tổng số tiền là 1,4 nghìn tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 28 nghìn lao động; Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội đã tổ chức thành công 124 phiên giao dịch việc làm (trong đó có 01 phiên lồng ghép tuyển dụng lao động là người khuyết tật; 04 phiên trực tuyến kết nối với các tỉnh) với 3.635 đơn vị, doanh nghiệp tham gia và 25,1 nghìn lao động được phỏng vấn, kết quả có 8,8 nghìn người được tuyển dụng sau khi kết thúc phiên giao dịch; có 2,3 nghìn người được giải quyết đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng tại thị trường Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc; 74,3 nghìn người tự tạo việc làm qua tư vấn, giới thiệu việc làm của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ việc làm trên địa bàn Thành phố. Cũng trong 6 tháng đầu năm nay, Thành phố ra quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 40,1 nghìn người với số tiền hỗ trợ 1.079 tỷ đồng; hỗ trợ học nghề cho 574 người với số tiền 2,6 tỷ đồng.

2. Bảo đảm an sinh xã hội

Trong 6 tháng đầu năm, công tác bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội được Thành phố và các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Hoạt động hỗ trợ, thăm hỏi, tặng quà được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng thụ hưởng.

Trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023, Thành phố đã tặng gần 1,8 triệu suất quà cho các đối tượng chính sách ưu đãi, người có công, hộ nghèo, cận nghèo, người cao tuổi, đối tượng bảo trợ xã hội, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, công nhân viên chức lao động đã nghỉ hưu, mất sức với tổng số tiền 834,8 tỷ đồng, đạt 150,6% kế hoạch năm, tăng 15,4% (mức quà trung bình tăng 24,2%) so với quà tặng Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022⁷.

Trong 6 tháng đầu năm, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 11,2 nghìn hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi người có công và thân nhân người có công với kinh

⁷ Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022, Thành phố đã trao tặng quà cho các đối tượng xã hội với số tiền 724,7 tỷ đồng; Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021, Thành phố đã trao tặng quà cho các đối tượng xã hội với số tiền 616,6 tỷ đồng.

phí 42 tỷ đồng. Tổng kinh phí 6 tháng đầu năm chi cho công tác ưu đãi người có công của Thành phố là 1.061 tỷ đồng, trong đó thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời trợ cấp cho trên 81 nghìn người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với số tiền 887,5 tỷ đồng; chi trả trợ cấp một lần 87 tỷ đồng; chi điều dưỡng người có công 45 tỷ đồng; điều chỉnh mức trợ cấp thờ cúng liệt sĩ đối với 29,9 nghìn trường hợp với kinh phí 41,8 tỷ đồng. Cũng trong thời gian này, có 278 người lang thang xin tiền, người vô gia cư được tiếp nhận vào Trung tâm Bảo trợ xã hội; 131 đối tượng bảo trợ xã hội được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội.

3. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội

Chính sách Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế 6 tháng đầu năm 2023 tiếp tục được Thành phố tổ chức thực hiện hiệu quả; tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội ngày càng được mở rộng.

Theo kế hoạch Thành phố giao năm 2023, tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế đạt 93,5% dân số; tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội đạt 45% số người trong độ tuổi lao động, trong đó nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện chiếm 2%; số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp đạt 39% lực lượng lao động.

Tính đến hết tháng 6/2023, tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế của Thành phố đạt 93,1% dân số⁸ với hơn 7.736 nghìn người tham gia, tăng 0,2% so với cuối tháng trước và tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2022; có 1.989 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc (chiếm 42% lực lượng trong độ tuổi lao động), tăng 0,2% và tăng 5,5%; gần 76,8 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện (chiếm 1,8%), tăng 1,2% và tăng 20%; có 1.922 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (chiếm 38,6%), tăng 0,2% và tăng 5,6%.

4. Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Năm học 2022 - 2023, toàn Thành phố có 2.840 trường mầm non, phổ thông và 1 trường trung cấp chuyên nghiệp với 65,2 nghìn phòng học; gần 2,2 triệu học sinh, 139 nghìn giáo viên và 67,4 nghìn lớp (tăng 27 trường, 1.539 lớp và 51,3 nghìn học sinh so với cùng kỳ năm học trước). Đến cuối tháng 6/2023, trên địa bàn Thành phố có 58,7% tổng số trường đạt chuẩn quốc gia (công lập 72,4%). Trong đó tỉ lệ đạt chuẩn quốc gia của các cấp học: Mầm non là 50,4% (công lập 71,3%); Tiểu học 64% (công lập 68,3%); Trung học cơ sở 75,2% (công lập 80%); Trung học phổ thông 36,3% (công lập 66,1%).

⁸ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang

Chất lượng giáo dục, đào tạo Hà Nội tiếp tục được giữ vững. Trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia cấp trung học phổ thông năm học 2022 - 2023⁹, có 4.589 thí sinh cả nước dự thi, thành phố Hà Nội dẫn đầu các địa phương với 141 thí sinh đoạt giải (gồm 13 giải Nhất, 46 giải Nhì, 41 giải Ba và 41 giải Khuyến khích). Ngoài ra trong kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia năm 2023, Hà Nội đạt 2 giải nhì, 1 giải ba, 1 giải khuyến khích.

Trong tháng Sáu, Thành phố đã tổ chức thành công kỳ thi vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2023-2024 cho 115,6 nghìn thí sinh dự thi tại 201 điểm thi với 4.477 phòng thi (không chuyên), 402 phòng thi dự phòng và 15,3 nghìn cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia công tác coi thi, chấm thi và phục vụ bảo vệ điểm thi. Ngoài ra còn có 590 cán bộ giám sát tại các điểm thi và hơn 1.000 cán bộ, chiến sĩ Công an thực hiện nhiệm vụ bảo vệ khu vực thi; 100% các điểm thi trên địa bàn Thành phố bảo đảm mọi điều kiện về cơ sở vật chất theo quy định. Công tác tổ chức kỳ thi được thực hiện nghiêm túc, bảo đảm an toàn.

Đến nay, công tác chuẩn bị cơ sở vật chất và các điều kiện phục vụ kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2022-2023 đã hoàn thành, 100% điểm thi trên địa bàn được kiểm tra ở tất cả các khâu. Hà Nội có số lượng thí sinh lớn nhất cả nước với 102,1 nghìn thí sinh đăng ký dự thi (88,8 nghìn thí sinh dự thi theo chương trình giáo dục THPT; 13,3 nghìn thí sinh dự thi theo chương trình giáo dục thường xuyên), được bố trí 189 điểm thi trên địa bàn 30 quận, huyện, thị xã; với 4.263 phòng thi (trong đó có 176 phòng thi ghép; 170 phòng chờ, 378 phòng thi dự phòng); 14,9 nghìn cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia công tác coi thi tại các Điểm thi; gần 600 cán bộ, giáo viên tham gia công tác chấm thi; 537 thanh tra cấm chót tại các Điểm thi; thành lập Tổ giám sát gồm 16 nhóm, mỗi nhóm 3 thành viên là Lãnh đạo, chuyên viên thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo và Thanh tra Thành phố.

Về giáo dục nghề nghiệp, trong 6 tháng đầu năm các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố đã tuyển sinh được 105,3 nghìn lượt người, đạt 45,8% kế hoạch tuyển sinh năm 2023 và tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2022. Hiện nay, Thành phố có 302 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề, trong đó: 67 trường cao đẳng, 56 trường trung cấp, 36 trung tâm giáo dục nghề nghiệp, 18 trung tâm giáo dục thường xuyên và dạy nghề, 124 doanh nghiệp, loại hình khác.

5. Tình hình dịch bệnh

Trong tháng Sáu, dịch Covid-19 được kiểm soát tốt, số ca mắc trên địa bàn giảm mạnh. Một số dịch bệnh mùa Hè xuất hiện nhưng không ghi nhận ổ dịch lớn. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm được Thành phố quan tâm thực hiện.

⁹ Tổ chức vào ngày 24 và 25/02/2023

Trong tháng Sáu, số ca mắc Covid-19 trên địa bàn Thành phố giảm rõ rệt. Cộng dồn từ đầu năm đến 18h ngày 23/6/2023, trên địa bàn Thành phố ghi nhận 19,1 nghìn ca mắc Covid-19. Tính từ đầu mùa dịch, Hà Nội ghi nhận 1.655,6 nghìn ca mắc Covid-19, trong đó 1.346 người đã tử vong, chiếm 0,08% tổng số người mắc. Công tác tiêm vắc xin phòng Covid-19 trên địa bàn Hà Nội được quan tâm chú trọng với tỉ lệ tiêm phòng cao ở cả 3 nhóm tuổi (5 - 11 tuổi, 12 - 17 tuổi và trên 18 tuổi).

Các dịch bệnh khác¹⁰: Bệnh Sốt xuất huyết Dengue có xu hướng tăng trong các tuần gần đây khi xuất hiện thêm ổ dịch mới. Theo báo cáo của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội, trong 4 tuần vừa qua có thêm 253 trường hợp mắc Sốt xuất huyết; cộng dồn từ đầu năm đến nay, Hà Nội ghi nhận 521 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, không ghi nhận trường hợp tử vong (cùng kỳ năm 2022 có 117 ca mắc, 0 tử vong). Bệnh Tay chân miệng có xu hướng tăng so với tháng trước, trong tháng ghi nhận 243 ca mắc, cộng dồn từ đầu năm 2023 đến nay, Hà Nội ghi nhận 831 ca mắc, không ghi nhận trường hợp tử vong (cùng kỳ ghi nhận 833 ca mắc, 0 tử vong). Bệnh thủy đậu, trong tháng ghi nhận mắc mới 287 ca mắc, cộng dồn từ đầu năm đến nay, Thành phố ghi nhận 1.775 ca mắc, không có trường hợp tử vong (cùng kỳ có 124 ca mắc, 0 tử vong). Bệnh liên cầu lợn, từ đầu năm đến nay ghi nhận 10 ca mắc, 1 trường hợp tử vong (cùng kỳ có 1 ca mắc, 0 tử vong). Bệnh uốn ván ghi nhận 7 ca mắc, 1 trường hợp tử vong (cùng kỳ có 4 ca mắc, 0 tử vong).

Ngoài ra, trong tháng Hà Nội chưa ghi nhận ca mắc đậu mùa khỉ, bệnh viêm gan cấp tính không rõ nguyên nhân ở trẻ. Bệnh dại, liên cầu lợn, uốn ván, sởi, viêm não Nhật Bản, ho gà... không ghi nhận ổ dịch. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn được Thành phố quan tâm, đẩy mạnh các biện pháp kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống buôn bán hàng nhập lậu, hàng giả, kém chất lượng, không rõ nguồn gốc, vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm.

6. Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong 6 tháng đầu năm 2023, hoạt động Lễ hội, vui chơi, giải trí, văn hóa nghệ thuật diễn ra sôi động. Tại các di tích lịch sử thu hút lượng lớn khách đến tham quan với hơn 2 triệu lượt người, hoàn thành kế hoạch năm. Hoạt động thể thao tiếp tục được quan tâm hướng tới các giải đấu chuyên nghiệp trong nước và quốc tế.

Hoạt động văn hóa: Trong tháng Sáu, Thành phố tổ chức nhiều hoạt động nhân dịp kỷ niệm 75 năm Ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi thi đua ái quốc, chào mừng Đại hội Công đoàn Viên chức thành phố Hà Nội lần thứ VI,

¹⁰ Tính đến ngày 23/6/2023.

nhiệm kỳ 2023- 2028, tuyên truyền kết quả 15 năm thực hiện mở rộng địa giới hành chính Thủ đô, kết quả Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng giữa nhiệm kỳ khóa XIII... Thực hiện tuyên truyền, cổ động trực quan cho các hoạt động kỷ niệm với nhiều hình thức phong phú, đa dạng. Tính chung 6 tháng đầu năm nay, Thành phố đã đăng hơn 1000 tin, 650 bài viết về văn hóa Việt, 2000 ảnh trên trang thông tin điện tử hanoicreative.com và hanoidep.vn. Thực hiện trang trí tuyên truyền trên pano các loại bao gồm các cụm pano tranh cổ động cổ định tấm lớn, cụm pano vừa và nhỏ, pano tại các trụ sở Thành ủy, HĐND, UBND, các cụm pano 2 mặt, 3 mặt, 4 mặt tại các dải phân cách, tuyến đường khu vực trung tâm Thành phố với diện tích 5.354 m² pano; duy trì trang trí 24 cờ Quốc kỳ, Đảng kỳ và Hồng kỳ khổ lớn tại khu vực tượng đài lớn; trang trí 3.000 cờ cổ định trên các trục đường, tuyến phố chính, khu vực trung tâm Thành phố.

Cũng trong 6 tháng đầu năm nay, các di tích trên địa bàn đã thu hút hơn 2 triệu lượt khách tham quan, hoàn thành kế hoạch giao cả năm; doanh thu phí ước đạt 45,4 tỷ, đạt 126% kế hoạch, gấp 30 lần cùng kỳ năm trước. Các đơn vị nghệ thuật đã tổ chức 1.062 buổi biểu diễn, thu hút 387,4 nghìn lượt khán giả, doanh thu 17,8 tỷ đồng; tổ chức hơn 397 buổi chiếu phim phục vụ nhiệm vụ chính trị trên địa bàn, thu hút 66,9 nghìn lượt người; 2 buổi chiếu phim kết hợp biểu diễn nghệ thuật kỷ niệm các ngày lễ lớn thu hút 1,1 nghìn lượt người.

Hoạt động thể thao: Tại SEA Games 32, Thể thao Hà Nội tham dự 194 thành viên trong đó có 1 cán bộ đoàn, 2 lãnh đạo đội, 43 HLV, 148 VĐV trên tổng số 1.003 thành viên của Đoàn Thể thao Việt Nam; 19 trọng tài trên tổng số 69 trọng tài của Việt Nam tham gia điều hành SEA Games 32. Kết quả, đoàn Hà Nội đã giành được 99 huy chương gồm 40 Vàng, 27 Bạc và 32 Đồng, tỷ lệ huy chương vàng của Hà Nội chiếm 29,4% tổng số huy chương vàng của Thể thao Việt Nam. Tính chung 6 tháng đầu năm, thể thao thành tích cao Hà Nội đạt được 1.100 huy chương, trong đó 780 huy chương tại các giải đấu trong nước (296 huy chương Vàng, 237 huy chương Bạc, 247 huy chương Đồng) và 320 huy chương tại các giải quốc tế (120 huy chương Vàng, 97 huy chương Bạc và 103 huy chương Đồng).

Trong thể thao quần chúng, Thành phố tổ chức tốt các hoạt động thể thao hướng tới chào mừng kỷ niệm 77 năm ngày Thể thao Việt Nam và các hoạt động kỷ niệm Ngày Giải phóng miền Nam như: Tổ chức Lễ phát động Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân, phát động và Chung kết Giải chạy Báo Hà Nội Mới mở rộng lần thứ 48 - Vì hòa bình năm 2023; Hội thi thể thao dân tộc thiểu số Thành phố Hà Nội năm 2023...

7. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Sáu (từ 15/5/2023 đến 14/6/2023) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng phát hiện 232 vụ phạm pháp hình sự, trong đó 211 vụ do công an khám phá; số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 395 đối tượng. Phát hiện, bắt giữ 298 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế với 321 đối tượng, thu nộp ngân sách 147 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 28 vụ cờ bạc, bắt giữ 140 đối tượng; tổng số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 381 vụ, bắt giữ 627 đối tượng, trong đó xử lý hình sự 365 vụ với 512 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 43 vụ tai nạn giao thông làm 24 người chết và bị thương 33 người. Trong đó: 42 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 24 người và bị thương 32 người; 1 vụ tai nạn đường sắt làm bị thương 1 người. Trong các vụ tai nạn có 1 vụ rất nghiêm trọng làm 2 người chết; 22 vụ nghiêm trọng làm 22 người chết và 6 người bị thương; 20 vụ tai nạn ít nghiêm trọng và va chạm làm 27 người bị thương.

Cộng dồn 6 tháng đầu năm, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 261 vụ tai nạn giao thông (giảm 147 vụ so với cùng kỳ năm 2022) làm 122 người chết (giảm 100 người) và bị thương 224 người (giảm 16 người). Trong đó: 252 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 118 người chết và bị thương 221 người; 9 vụ tai nạn đường sắt làm chết 4 người và bị thương 3 người.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng, phát hiện 429 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 438 đối tượng; số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị xử lý là 432 vụ với 444 đối tượng; thu nộp ngân sách hơn 3,7 tỷ đồng. Cũng trong tháng Sáu, trên địa bàn Thành phố xảy ra 21 vụ cháy (10 vụ cháy trung bình, 10 vụ cháy nhỏ và 1 vụ cháy rừng ở mức độ nhẹ) không có thiệt hại về người. Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn Thành phố xảy ra gần 3,2 nghìn vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị phát hiện với 3,2 nghìn đối tượng; 128 vụ cháy làm 6 người chết và 9 người bị thương (6 tháng đầu năm 2022 xảy ra 206 vụ cháy làm 12 người chết và 10 người bị thương).

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình thế giới biến động nhanh, phức tạp, khó lường, các doanh nghiệp trong nước gặp khó khăn về đầu ra, thị trường xuất nhập khẩu, kinh tế - xã hội Thành phố vẫn đạt được các kết quả rất quan trọng: GRDP tăng 5,97% với xu hướng duy trì đà tăng trưởng qua các quý; tổng thu NSNN trên địa bàn tăng 22,9% và đạt 62,4% dự toán năm; thu hút đầu tư nước ngoài đứng đầu cả nước với 2,9 tỷ USD; du lịch phục hồi mạnh với số khách đến Thủ đô gấp 2,5 lần cùng kỳ...; các lĩnh vực văn hóa, xã hội tiếp tục phát triển, an sinh xã hội được bảo đảm.

Thời gian tới dự báo tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; kinh tế trong nước và Thành phố còn gặp nhiều khó khăn, thách thức từ các yếu tố tác động tiêu cực bên ngoài cũng như hạn chế, bất cập nội tại của nền kinh tế cần phải khắc phục. Để thực hiện tốt các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố năm 2023, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm là rất lớn, đòi hỏi các cấp, các ngành, các địa phương và mỗi đơn vị cần tiếp tục khẩn trương, tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra, đồng thời tập trung thực hiện một số nội dung sau:

Một là, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, huy động tốt nguồn vốn tư nhân cho đầu tư phát triển. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án trọng điểm, công trình lớn, quan trọng, thiết yếu, dự án hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng giao thông, hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp; các dự án lĩnh vực giáo dục, y tế, tôn tạo di tích; dự án nhà ở xã hội.

Hai là, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tăng cường cải cách thủ tục hành chính gắn với chuyển đổi số, nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến. Tập trung rà soát để kịp thời tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho doanh nghiệp thông qua các chính sách ưu đãi về tín dụng, thuế, đất đai, nhân lực, tăng cường xúc tiến thương mại.

Ba là, tập trung khai thác và phát huy thị trường nội địa, tổ chức hiệu quả các biện pháp kích cầu, đẩy mạnh tiêu thụ hàng hoá trong nước thông qua Chương trình người Việt Nam dùng hàng Việt Nam. Thực hiện các chương trình kết nối tiêu thụ sản phẩm chế biến, nông sản, thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số, thương mại điện tử. Tăng cường quảng bá, xúc tiến du lịch, phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch gắn với tiềm năng, lợi thế của Thủ đô.

Bốn là, đẩy mạnh thực hiện các giải pháp tái cơ cấu sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp, trong đó chú trọng sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, sản phẩm công nghiệp chủ lực; đẩy mạnh lưu thông các sản phẩm hàng hoá của Hà Nội, nhất là sản phẩm OCOP. Cùng cố, nâng cao năng lực sản xuất của doanh nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp, đồng thời kêu gọi đầu tư xây dựng hạ tầng, sản xuất kinh doanh trong khu, cụm công nghiệp trên địa bàn Thành phố.

Năm là, thực hiện tốt việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi trong nông nghiệp. Tăng cường quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp trên địa bàn, nâng cao chất lượng cây, con giống; bảo đảm phân bón, thuốc bảo vệ thực vật phục vụ sản xuất. Bám sát khung thời vụ, đồng thời theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết và tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm.

Sáu là, thực hiện tốt công tác an sinh, phúc lợi xã hội; thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người có công, đối tượng trợ giúp xã hội. Theo dõi sát tình hình người lao động bị mất việc làm, giảm giờ làm để có phương án hỗ trợ phù hợp. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 6 tháng đầu năm 2023

	Đơn vị tính	Ước tính 6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh 2010)	%	-	5,97
2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	102,3
3. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	194656	108,5
4. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	19012	97,0
5. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	1797726	108,6
6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	369001	110,4
7. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác	Tỷ đồng	133437	110,6
8. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	94680	118,1
9. Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1000 Lượt khách	2216	246,5
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>1000 Lượt khách</i>	<i>1445</i>	<i>609,0</i>
10. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	8084	97,3
11. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	17386	83,7
12. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	220121	122,9
13. Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	39769	126,8
14. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%	-	101,22
15. Chỉ số giá vàng	%	-	101,19
16. Chỉ số giá đô la Mỹ	%	-	102,89

2. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2023 (Giá 2010)

	%	
	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2023
TỔNG SỐ	7,10	5,97
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,39	2,24
Công nghiệp và xây dựng	5,96	3,28
<i>Công nghiệp</i>	6,30	2,82
<i>Xây dựng</i>	5,35	4,14
Dịch vụ	8,12	7,54
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4,40	2,41

3. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2023 (Giá HH)

	%	
	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2023
TỔNG SỐ	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,27	2,17
Công nghiệp và xây dựng	21,17	20,81
<i>Công nghiệp</i>	14,50	14,09
<i>Xây dựng</i>	6,67	6,72
Dịch vụ	64,99	65,88
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	11,57	11,14

4. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 6 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa đông xuân	83651	82531	98,7
Các loại cây khác			
Ngô	10263	8899	86,7
Khoai lang	1330	1098	82,6
Đậu tương	1044	935	89,6
Lạc	1768	1657	93,7
Rau các loại	23879	24679	103,4
Đậu các loại	287	247	85,9
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa đông xuân	339480	517343	152,4
Các loại cây khác			
Ngô	50776	46006	90,6
Khoai lang	10777	9564	88,7
Đậu tương	1715	1628	94,9
Lạc	2126	3364	158,2
Rau các loại	513406	533183	103,9
Đậu các loại	349	420	120,3
Chăn nuôi (Nghìn con)			
Đàn trâu	28	28,8	102,9
Đàn bò	129,9	129,6	99,8
Đàn lợn	1400	1462	104,4
Đàn gia cầm	39393	40800	103,6
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>26342</i>	<i>27080</i>	<i>102,8</i>

5. Sản xuất vụ đông xuân năm 2023

	Thực hiện vụ đông xuân năm 2022	Ước tính vụ đông xuân năm 2023	Vụ đông xuân năm 2023 so với vụ đông xuân năm 2022 (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	570535	564359	98,9
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
<i>Lúa đông xuân</i>			
Diện tích (Ha)	83651	82531	98,7
Năng suất (Tạ/ha)	61,6	62,7	101,8
Sản lượng (Tấn)	515337	517343	100,4
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Ha)	10263	8899	86,7
Năng suất (Tạ/ha)	53,8	52,8	98,2
Sản lượng (Tấn)	55198	47016	85,2
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích (Ha)	1330	1098	82,5
Năng suất (Tạ/ha)	91,9	90,9	98,8
Sản lượng (Tấn)	12229	9977	81,6
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích (Ha)	1044	935	89,5
Năng suất (Tạ/ha)	18,5	17,7	95,9
Sản lượng (Tấn)	1929	1657	85,9
<i>Lạc</i>			
Diện tích (Ha)	1768	1657	93,7
Năng suất (Tạ/ha)	22,9	23,4	102,2
Sản lượng (Tấn)	4057	3885	95,7
<i>Rau</i>			
Diện tích (Ha)	23879	24679	103,4
Năng suất (Tạ/ha)	223,7	224,9	100,5
Sản lượng (Tấn)	534061	554991	103,9

6. Chăn nuôi tại thời điểm 1/4

	Thực hiện	Ước tính	<i>Nghìn con; %</i>
	năm 2022	năm 2023	Năm 2023 so với năm 2022
Lợn	1375	1433	104,2
<i>Trong đó: Lợn thịt</i>	<i>1078</i>	<i>1151</i>	<i>106,8</i>
Gia cầm	39226	40128	102,3
Gà	26029	26581	102,1
<i>Trong đó: Gà thịt</i>	<i>17954</i>	<i>18647</i>	<i>103,9</i>
<i>Gà đẻ trứng</i>	<i>8075</i>	<i>7934</i>	<i>98,3</i>
Vịt	7979	7845	98,3
<i>Trong đó: Vịt đẻ trứng</i>	<i>3971</i>	<i>4211</i>	<i>106,0</i>
Ngan	747	730	97,7
<i>Trong đó: Ngan đẻ trứng</i>	<i>73</i>	<i>71</i>	<i>97,3</i>

7. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	6 tháng đầu năm 2023	Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	6 tháng đầu năm 2023
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (Tấn)	515	520	1035	107,3	104,0	105,6
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (Tấn)	2813	2598	5411	100,1	100,1	100,1
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Tấn)	61918	62091	124009	108,9	107,1	108,0
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (Tấn)	40226	40248	80474	98,8	100,7	99,7
Trứng gia cầm (Triệu quả)	696	702	1398	104,0	104,3	104,2
Sản lượng sữa bò tươi (Tấn)	10600	11000	21600	106,0	102,8	104,3

8. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2023	2023	2023	2023	2023	2023
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	22	12	34	95,7	100,0	97,1
Rừng sản xuất	20	11	31	95,2	100,0	96,9
Rừng phòng hộ	2	1	3	100,0	100,0	100,0
Rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu						
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	5460	5627	11087	97,0	96,1	96,5
Sản lượng củi khai thác (Ste)	173	186	359	104,2	103,9	104,1

9. Sản lượng thủy sản

	Tấn; %					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2023	2023	2023	2023	2023	2023
Tổng sản lượng thủy sản	25995	30672	56667	103,1	103,4	103,3
Cá	25929	30577	56506	103,1	103,4	103,3
Tôm	4	4	8	100,0	100,0	100,0
Thủy sản khác	62	91	153	98,4	102,2	100,7
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	25702	30295	55997	103,1	103,5	103,3
Cá	25701	30289	55990	103,1	103,5	103,3
Tôm						
Thủy sản khác	1	6	7	100,0	200,0	175,0
Sản lượng thủy sản khai thác	293	377	670	99,0	99,2	99,1
Cá	228	288	516	99,1	99,3	99,2
Tôm	4	4	8	100,0	100,0	100,0
Thủy sản khác	61	85	146	98,4	98,8	98,6

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	%			
	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	104,1	101,4	103,4	102,3
Khai khoáng	118,3	96,8	91,5	98,5
Khai khoáng khác	118,3	96,8	91,5	98,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	103,4	100,6	103,2	101,9
Sản xuất chế biến thực phẩm	109,8	101,0	108,7	106,8
Sản xuất đồ uống	132,8	112,7	123,8	124,5
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	114,5	100,2	101,5	106,7
Dệt	100,0	102,5	95,2	95,0
Sản xuất trang phục	99,7	98,7	97,6	96,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	103,5	93,8	94,1	94,4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	114,6	101,3	112,9	118,3
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	115,0	93,6	102,5	103,3
In, sao chụp bản ghi các loại	103,5	100,3	96,8	91,0
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,2	104,1	97,4	98,6
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	126,6	91,5	108,0	117,4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	107,0	104,9	120,5	103,1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	92,4	97,1	93,6	98,6
Sản xuất kim loại	113,0	99,6	100,9	97,2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	110,3	97,2	101,4	109,9
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	91,1	110,4	101,6	97,3
Sản xuất thiết bị điện	100,8	95,8	91,8	95,0
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	60,9	125,9	88,5	68,4
Sản xuất xe có động cơ	102,8	98,9	106,7	100,9
Sản xuất phương tiện vận tải khác	98,5	97,6	101,7	99,6
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,8	96,4	101,3	97,6
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	100,6	105,0	108,1	100,2
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	106,3	116,6	118,8	106,3

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023 (Tiếp theo)

	%			
	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	111,0	109,3	105,0	105,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	111,0	109,3	105,0	105,4
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,2	103,4	103,4	107,1
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,2	102,3	103,9	103,8
Thoát nước và xử lý nước thải	109,6	122,1	103,8	105,8
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	110,9	98,8	102,9	110,4

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2023

	%	
	Thực hiện quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	100,9	103,7
Khai khoáng	91,8	105,7
Khai khoáng khác	91,8	105,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,5	103,3
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,5	109,0
Sản xuất đồ uống	128,0	122,3
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	105,4	107,8
Dệt	91,6	98,6
Sản xuất trang phục	94,2	98,0
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	94,9	93,9
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	120,4	116,5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,1	106,5
In, sao chụp bản ghi các loại	77,0	104,2
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,6	97,8
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	113,2	122,3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	93,2	113,3
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,2	96,4
Sản xuất kim loại	91,2	103,2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113,5	106,7
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	99,6	95,1
Sản xuất thiết bị điện	96,3	93,9
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	64,3	72,6
Sản xuất xe có động cơ	100,6	101,2
Sản xuất phương tiện vận tải khác	98,8	100,4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	98,0	97,1
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	95,4	105,1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	92,8	119,4

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2023 (Tiếp theo)

	%	
	Thực hiện quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	103,9	106,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	103,9	106,7
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,2	107,0
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,9	103,8
Thoát nước và xử lý nước thải	102,2	108,8
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	111,5	109,3

12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tính	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
		năm	năm	đầu năm	năm	đầu năm
		2023	2023	2023	2023	2023
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng	1000 M³	360	349	2050	91,5	98,5
Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	18	18	100	134,5	135,5
Sữa và kem dạng bột	Tấn	338	345	1216	117,6	155,8
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	1888	1969	10382	81,6	79,5
Bia các loại	Triệu Lít	39	46	190	102,3	101,2
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	167	168	901	101,5	106,7
Quần áo người lớn	1000 Cái	3164	3200	17814	145,4	131,9
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	1794	1724	11462	71,8	83,6
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	4922	4939	27666	127,3	100,9
Giày, dép	1000 Đôi	658	648	3630	95,8	90,6
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M²	5046	5025	28980	82,7	91,2
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	3621	4980	29047	104,1	81,2
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	60	51	305	102,6	113,9
Giấy và bìa nhãn	1000 Tấn	9	11	56	100,2	88,1
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	5205	5281	34394	103,6	98,0
Phân bón các loại	1000 Tấn	19	25	141	96,6	99,8
Thuốc trừ sâu	Tấn	1967	2027	8742	98,7	89,8
Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	38	41	256	85,5	100,9
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	12046	7999	73297	112,7	224,5
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	224	238	1388	122,2	64,6
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	762	750	4662	108,2	155,3
Cửa bằng plasstic	Tấn	2572	3584	21426	101,1	86,7
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	3983	3870	17236	195,3	140,9
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	403	423	2272	92,4	98,3
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M³	199	208	1066	108,5	89,7
Thép không gỉ các loại	Tấn	66	64	466	20,5	20,6
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	5735	5900	32529	97,3	96,9
Cửa bằng sắt, thép	1000 M²	82	76	414	118,2	103,1

**12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023 (Tiếp theo)**

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
		năm	năm	đầu năm	năm	đầu năm
		2023	2023	2023	2023	2023
Máy copy - in	1000 Cái	293	408	2200	103,8	90,5
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	676	662	3609	113,7	88,2
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	17	18	129	14,6	27,4
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	28	23	154	57,3	59,2
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	233	237	1266	112,7	108,1
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	408	382	2618	71,7	92,0
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	2928	3069	16471	117,5	107,2
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	41	39	224	122,7	101,5
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	cái	6318	6845	35275	125,7	120,5
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	40	39	228	96,2	96,9
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	24	23	136	99,2	97,0
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	40	40	237	111,1	110,7
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	474	448	2990	85,6	102,5
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	299	267	1225	105,4	64,1
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1888	2063	10532	103,2	105,0
Nước uống được	Triệu M ³	20	20	119	103,7	101,9

13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I	Quý II
				năm 2023	năm 2023
Tên sản phẩm					
Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	44	56	121,5	148,9
Sữa và kem dạng bột	Tấn	369	847	153,6	156,7
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	5023	5359	80,8	78,3
Bìa các loại	Triệu Lít	72	118	102,5	100,5
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	412	489	105,4	107,8
Quần áo người lớn	1000 Cái	8555	9259	134,1	130,0
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	6016	5446	83,8	83,4
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	12798	14868	95,4	106,1
Giày, dép	1000 Đôi	1741	1889	89,1	92,0
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	14108	14872	101,5	83,2
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	14605	14442	81,8	80,5
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	143	161	106,3	121,5
Giấy và bìa nhãn	1000 Tấn	26	31	85,9	90,1
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	17112	17282	99,3	96,8
Phân bón các loại	1000 Tấn	70	71	114,1	88,9
Thuốc trừ sâu	Tấn	2999	5743	80,2	95,8
Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	140	116	117,1	86,4
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	38817	34480	238,8	210,3
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	668	720	49,8	89,4
Dung dịch đạm huyết thanh	1000 Lít	2289	2373	173,1	141,3
Cửa bằng plasstic	Tấn	11079	10347	83,3	90,6
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	5640	11596	88,3	198,6
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	946	1326	85,1	110,5
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	461	605	81,7	96,9
Thép không gỉ các loại	Tấn	264	202	15,5	36,6
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	15225	17304	95,0	98,7
Cửa bằng sắt, thép	1000 M ²	181	233	92,8	112,8

13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2023 (Tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I	Quý II
				năm 2023	năm 2023
Máy copy - in	1000 Cái	1142	1058	93,5	87,5
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	1690	1919	88,6	88,0
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	77	52	101,9	13,2
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	65	89	52,2	65,7
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	546	720	120,0	100,5
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	1357	1261	118,5	74,1
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	7597	8874	101,7	112,3
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	104	120	94,3	108,6
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	cái	16216	19059	121,3	119,9
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	103	125	99,8	94,6
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	65	71	94,6	99,2
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	123	114	121,0	101,3
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	1636	1354	118,1	88,4
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	453	772	37,6	109,4
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	4799	5733	103,6	106,3
Nước uống được	Triệu M ³	59	60	101,8	101,9

14. Vốn đầu tư phát triển theo giá hiện hành

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2023	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	81389	113267	194656	108,1	108,8	108,5
Phân theo nguồn vốn						
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	15220	18897	34117	101,6	105,5	103,7
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	56	113	169	363,9	575,2	481,9
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	5368	7792	13160	110,0	108,8	109,3
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	3720	6020	9740	103,1	103,5	103,3
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	47363	68404	115767	109,9	110,4	110,2
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	6442	7595	14037	115,4	108,5	111,6
Vốn huy động khác	3220	4446	7666	104,0	104,1	104,1
Phân theo khoản mục đầu tư						
Vốn đầu tư XD CB	49925	71981	121906	109,5	110,2	109,9
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XD CB	22792	29610	52401	107,3	107,3	107,3
Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	3811	5289	9100	103,5	105,4	104,6
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	3751	4901	8652	102,5	103,6	103,1
Vốn đầu tư khác	1110	1486	2597	103,3	103,8	103,6

15. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm	tháng 5	tháng 6	6 tháng	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	2023	năm	năm	đầu năm	so với kế hoạch	so với cùng kỳ
		2023	2023	2023	năm 2023	năm trước
TỔNG SỐ	51573	3771	4069	19012	36,9	97,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	22723	1594	1706	8228	36,2	95,2
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	16445	1143	1233	6065	36,9	84,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>5279</i>	<i>289</i>	<i>365</i>	<i>1642</i>	<i>31,1</i>	<i>39,9</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2587	253	264	793	30,6	681,5
Vốn nước ngoài (ODA)	3371	171	182	1218	36,1	102,7
Xổ số kiến thiết	320	27	27	152	47,6	95,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	27090	2038	2216	10077	37,2	98,8
Vốn cân đối ngân sách huyện	22623	1651	1828	7951	35,1	105,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>12123</i>	<i>835</i>	<i>935</i>	<i>3706</i>	<i>30,6</i>	<i>95,2</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4467	387	388	2126	47,6	80,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1760	139	147	707	40,2	94,6
Vốn cân đối ngân sách xã	1365	115	120	579	42,4	89,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1059</i>	<i>91</i>	<i>93</i>	<i>435</i>	<i>41,0</i>	<i>95,6</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	395	24	27	128	32,4	123,8

16. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2023

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	8013	10999	94,3	99,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	3643	4585	89,2	100,6
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2758	3307	81,3	87,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>738</i>	<i>904</i>	<i>38,8</i>	<i>40,9</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	162	631	298,6	1016,2
Vốn nước ngoài (ODA)	650	568	115,0	91,5
Xổ số kiến thiết	73	79	99,2	92,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	4076	6001	100,1	97,9
Vốn cân đối ngân sách huyện	3107	4844	104,7	105,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1266</i>	<i>2440</i>	<i>91,4</i>	<i>97,3</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	969	1157	87,8	74,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	294	413	86,4	101,4
Vốn cân đối ngân sách xã	240	339	81,0	97,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>165</i>	<i>270</i>	<i>81,6</i>	<i>106,9</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	54	74	123,0	124,4

**17. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 Tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	300711	304650	1797726	107,7	108,6
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	30058	30700	173106	101,4	102,0
Ngoài Nhà nước	254746	257800	1532387	109,0	109,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15907	16150	92233	101,1	101,8
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	244916	248000	1471672	108,3	109,1
Khách sạn, nhà hàng	8115	8530	46831	105,8	110,5
Du lịch lữ hành	1548	1685	8835	136,7	206,9
Dịch vụ	46132	46435	270388	104,3	103,7
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	61499	62645	369001	108,4	110,4
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	8754	8965	50079	101,9	102,9
Ngoài Nhà nước	49837	50750	302850	109,7	112,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2908	2930	16072	105,6	105,4
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	38979	39450	235564	108,9	110,3
Khách sạn, nhà hàng	8115	8530	46831	105,8	110,5
Du lịch lữ hành	1548	1685	8835	136,7	206,9
Dịch vụ	12857	12980	77771	105,7	105,1
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)					
Nhà nước	14,2	14,3	13,6	-	-
Ngoài Nhà nước	81,0	81,0	82,1	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4,7	4,7	4,4	-	-

18. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội các quý năm 2023

	Thực hiện	Ước tính	Tỷ đồng; %	
			So với cùng kỳ năm trước	
			Quý I	Quý II
	quý I	quý II	năm 2023	năm 2023
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	894524	903202	108,9	108,2
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	82480	90626	100,8	103,0
Ngoài Nhà nước	767008	765379	110,4	109,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	45036	47197	100,7	102,9
Chia theo ngành hoạt động				
Thương nghiệp	734588	737084	109,4	108,9
Khách sạn, nhà hàng	22140	24691	113,7	107,9
Du lịch lữ hành	4168	4667	297,1	162,7
Dịch vụ	133628	136760	103,7	103,8
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	183255	185746	111,9	108,9
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	23765	26314	101,6	104,1
Ngoài Nhà nước	152056	150794	114,2	109,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	7434	8638	102,5	108,1
Chia theo ngành hoạt động				
Thương nghiệp	117784	117780	111,2	109,3
Khách sạn, nhà hàng	22140	24691	113,7	107,9
Du lịch lữ hành	4168	4667	297,1	162,7
Dịch vụ	39163	38608	105,9	104,3
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)				
Nhà nước	13,0	14,2	-	-
Ngoài Nhà nước	83,0	81,2	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4,0	4,6	-	-

19. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	38979	39450	235564	108,9	110,3
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	8326	8430	50873	109,9	111,0
Hàng may mặc	2871	2885	16110	110,7	107,8
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4931	5015	29071	107,8	106,2
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	700	705	3999	109,3	105,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	734	741	4736	102,9	109,8
Ô tô các loại	4294	4335	25620	108,2	108,7
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	962	973	5896	96,8	107,2
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>85</i>	<i>86</i>	<i>548</i>	<i>81,1</i>	<i>104,1</i>
Xăng, dầu các loại	7005	7112	40973	108,6	107,8
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	512	508	3242	103,6	112,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	908	915	5763	104,3	110,4
Hàng hóa khác	6825	6915	43698	112,6	118,3
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	911	916	5583	104,6	106,0

20. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2023

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	117784	117780	111,2	109,3
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	25703	25170	110,9	111,2
Hàng may mặc	7448	8662	103,9	111,4
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	14132	14939	103,6	108,8
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	1889	2110	101,7	108,2
Gỗ và vật liệu xây dựng	2520	2216	115,6	104,0
Ô tô các loại	12670	12950	109,7	107,9
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (<i>kể cả phụ tùng</i>)	2983	2913	109,2	105,2
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>289</i>	<i>259</i>	<i>116,5</i>	<i>93,0</i>
Xăng, dầu các loại	19820	21153	106,7	108,8
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	1688	1554	123,3	102,8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	3017	2746	115,9	104,9
Hàng hóa khác	23086	20612	125,4	111,2
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2828	2755	106,8	105,1

**21. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	tháng 6	6 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	22520	23195	133437	107,5	110,6
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	8115	8530	46831	105,8	110,5
Dịch vụ lưu trú	808	815	4251	100,6	130,6
Dịch vụ ăn uống	7307	7715	42580	106,4	108,9
Du lịch lữ hành	1548	1685	8835	136,7	206,9
Dịch vụ tiêu dùng khác	12857	12980	77771	105,7	105,1

**22. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2023**

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	quý I	quý II
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	65471	67966	113,2	108,3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	22140	24691	113,7	107,9
Dịch vụ lưu trú	1813	2438	152,1	118,2
Dịch vụ ăn uống	20327	22253	111,2	106,9
Du lịch lữ hành	4168	4667	297,1	162,7
Dịch vụ tiêu dùng khác	39163	38608	105,9	104,3

23. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn người)	31444	31725	182536	125,1	125,6
Đường bộ	30830	31141	179000	126,9	126,2
Đường thủy	121	120	874	98,0	114,8
Đường sắt	493	464	2662	65,6	100,5
Luân chuyển (Triệu người.km)	946	955	5222	116,3	126,6
Đường bộ	941	950	5191	116,7	126,7
Đường thủy	1	1	8	89,1	115,6
Đường sắt	4	4	23	66,5	100,3
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	116395	117207	688730	113,2	119,4
Đường bộ	110696	111299	655832	112,7	119,4
Đường thủy	5564	5770	32119	124,2	121,7
Đường sắt	135	138	779	103,3	110,5
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	11714	12036	68132	120,2	119,6
Đường bộ	3290	3306	19474	112,9	116,6
Đường thủy	8414	8720	48602	123,2	120,8
Đường sắt	10	10	56	117,7	126,2

24. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2023

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
HÀNH KHÁCH				
Vận chuyển (Nghìn người)	88944	93592	125,0	126,3
Đường bộ	87139	91861	125,1	127,2
Đường thủy	485	389	122,6	106,1
Đường sắt	1320	1342	119,6	86,9
Luân chuyển (Triệu người.km)	2379	2844	136,5	119,3
Đường bộ	2362	2829	136,6	119,5
Đường thủy	4	4	130,2	101,4
Đường sắt	12	11	119,1	86,2
HÀNG HÓA				
Vận chuyển (Nghìn tấn)	339978	348752	123,4	115,8
Đường bộ	324283	331549	123,6	115,4
Đường thủy	15320	16799	119,2	124,0
Đường sắt	375	404	114,4	107,2
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	32850	35280	118,6	120,6
Đường bộ	9621	9853	119,1	114,3
Đường thủy	23202	25399	118,3	123,2
Đường sắt	27	29	130,9	122,1

25. Doanh thu vận tải, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	<i>Tỷ đồng; %</i>	
				So với cùng kỳ năm trước	
				Tháng 6	6 tháng
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	16000	16162	94680	114,4	118,1
Vận chuyển hành khách	1566	1579	9277	113,3	122,1
Đường bộ	1549	1563	9165	113,6	122,3
Đường thủy	11	11	77	98,0	114,0
Đường sắt	6	5	35	80,1	100,9
Vận tải hàng hóa	6669	6788	39053	118,8	119,1
Đường bộ	3975	3996	23482	114,1	117,1
Đường thủy	2683	2781	15509	126,1	122,3
Đường sắt	11	11	62	120,0	116,7
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	6805	6831	40642	110,6	116,0
Bưu chính chuyển phát	960	964	5708	114,8	120,7

26. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2023

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	46625	48055	121,0	115,4
<i>Vận chuyển hành khách</i>	<i>4573</i>	<i>4704</i>	<i>129,5</i>	<i>115,7</i>
Đường bộ	4511	4654	129,6	115,9
Đường thủy	43	34	122,9	106,3
Đường sắt	19	16	111,8	89,5
<i>Vận tải hàng hóa</i>	<i>19010</i>	<i>20043</i>	<i>119,2</i>	<i>119,0</i>
Đường bộ	11572	11910	119,1	115,2
Đường thủy	7408	8101	119,4	125,0
Đường sắt	30	32	115,4	118,5
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	<i>20217</i>	<i>20425</i>	<i>120,2</i>	<i>112,0</i>
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	<i>2825</i>	<i>2883</i>	<i>125,7</i>	<i>116,1</i>

27. Khách du lịch tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	1000 Lượt người; %				
	Ước tính	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	tháng 6	6 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023
Khách du lịch					
Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	383	368	2216	168,6	246,5
a. Khách nội địa	144	148	771	105,3	116,5
Chia ra					
- Khách trong ngày	59	61	322	108,0	117,4
- Khách ngủ qua đêm	85	87	449	103,5	115,8
b. Khách quốc tế	239	220	1445	282,4	609,0
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	170	181	935	149,6	261,1
- Khách quốc tế	15	16	79	145,5	175,2
- Khách trong nước	155	165	856	150,0	273,5

28. Khách du lịch các quý năm 2023

	1000 Lượt người; %			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
Khách du lịch				
Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1043	1173	318,0	205,4
a. Khách nội địa	338	433	120,6	113,5
Chia ra				
- Khách trong ngày	145	177	122,8	113,4
- Khách ngủ qua đêm	193	256	119,0	113,5
b. Khách quốc tế	705	740	1483,5	390,0
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	430	505	387,8	204,2
- Khách quốc tế	34	45	194,3	163,0
- Khách trong nước	396	460	424,4	209,4

29. Kim ngạch xuất khẩu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	đầu năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	1370	1435	8084	95,5	97,3
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	808	845	4631	99,8	101,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	562	590	3453	90,0	92,4
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	119	123	554	126,1	126,9
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>45</i>	<i>46</i>	<i>198</i>	<i>101,4</i>	<i>166,1</i>
<i>+ Cà phê</i>	<i>15</i>	<i>15</i>	<i>104</i>	<i>90,8</i>	<i>76,1</i>
Hàng may, dệt	191	197	1009	81,4	81,0
Giày dép các loại và SP từ da	40	42	226	71,7	90,1
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	165	173	1075	98,2	99,4
Hàng gốm sứ	15	16	90	76,5	83,3
Xăng dầu	109	115	662	94,2	102,0
Máy móc thiết bị phụ tùng	162	169	964	96,9	102,8
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	19	21	122	71,5	62,2
Phương tiện vận tải và phụ tùng	124	127	824	112,5	109,8
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	62	64	367	82,5	83,5
Điện thoại và linh kiện	8	8	88	92,3	163
Hàng hoá khác	356	380	2103	99,5	97,5

30. Kim ngạch xuất khẩu các quý năm 2023

	<i>Triệu USD; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	3795	4289	97,3	97,3
Phân theo khu vực kinh tế				
Khu vực kinh tế trong nước	2076	2555	98,2	104,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1719	1734	96,3	88,9
Phân theo nhóm hàng				
Hàng nông sản	214	340	107,6	143,1
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>61</i>	<i>137</i>	<i>102,7</i>	<i>193,3</i>
+ Cà phê	58	47	80,4	71,3
Hàng may, dệt	450	559	78,3	83,4
Giày dép các loại và SP từ da	107	119	98,8	83,5
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	574	501	108,0	91,0
Hàng gốm sứ	44	46	85,6	81,2
Xăng dầu	338	324	119,1	88,7
Máy móc thiết bị phụ tùng	462	502	107,5	98,8
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	58	64	58,3	66,3
Phương tiện vận tải và phụ tùng	356	468	88,7	133,9
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	179	188	86,3	81,1
Điện thoại và linh kiện	47	41	152,9	175,9
Hàng hoá khác	966	1137	98,4	96,8

31. Kim ngạch nhập khẩu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	đầu năm
	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	2885	3056	17386	77,0	83,7
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2341	2475	14161	76,7	83,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	544	581	3225	78,7	83,6
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	512	538	2865	80,8	92,8
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	171	176	1073	81,1	71,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	157	164	978	52,6	75,8
Hàng điện gia dụng và linh kiện	77	81	377	105,1	80,8
Xăng dầu	322	339	2365	61,2	79,2
Sắt thép	116	122	758	57,0	71,5
Chất dẻo	93	97	565	84,7	74,1
Thức ăn gia súc	58	60	395	47,5	86,4
Vải	83	87	453	93,8	80,0
Kim loại khác	75	79	464	81,0	78,5
Ngô	50	52	358	54,2	94,7
Sản phẩm chất dẻo	60	62	338	78,6	81,5
Sản phẩm hóa chất	67	70	383	84,8	52,2
Hàng hóa khác	1044	1129	6014	91,2	92,7

32. Kim ngạch nhập khẩu các quý năm 2023

	<i>Triệu USD; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	8554	8832	92,1	76,8
Phân theo khu vực kinh tế				
Khu vực kinh tế trong nước	6976	7185	93,4	76,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1578	1647	86,9	80,7
Phân theo nhóm hàng				
Máy móc thiết bị, phụ tùng	1272	1593	97,7	89,3
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	546	527	72,4	70,9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	489	489	112,1	57,2
Hàng điện gia dụng và linh kiện	170	207	80,5	81,0
Xăng dầu	1332	1033	96,6	64,2
Sắt thép	375	383	79,3	65,1
Chất dẻo	297	268	72,1	76,3
Thức ăn gia súc	225	170	128,1	60,5
Vải	207	246	78,8	81,1
Kim loại khác	233	231	79,5	77,5
Ngô	202	156	118,5	75,2
Sản phẩm chất dẻo	160	178	86,4	77,6
Sản phẩm hóa chất	183	200	40,0	72,4
Hàng hóa khác	2863	3151	103,2	84,8

33. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2023

	Tháng 6 năm 2023 so với				%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 6 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 5 năm 2023	Bình quân 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108,90	99,77	100,07	100,11	101,22
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116,41	103,23	100,31	100,53	104,16
<i>Trong đó: Lương thực</i>	111,25	102,05	100,90	100,15	102,31
<i>Thực phẩm</i>	115,21	102,25	99,95	100,75	103,22
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	121,82	106,36	101,07	100,10	107,44
Đồ uống và thuốc lá	109,58	103,29	101,30	100,14	103,49
May mặc, mũ nón và giày dép	103,67	101,35	100,12	100,07	101,74
Nhà ở và vật liệu xây dựng	110,22	100,47	100,12	99,29	100,47
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,16	100,86	99,76	100,15	101,32
Thuốc và dịch vụ y tế	103,30	100,31	100,15	100,02	100,35
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	102,32	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	107,11	89,67	100,58	100,10	96,54
Bưu chính viễn thông	97,64	99,49	99,51	99,93	99,62
Giáo dục	99,84	93,96	99,35	100,03	95,57
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	98,80	92,92	99,10	100,00	94,70
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,92	98,29	96,68	100,78	104,07
Đồ dùng và dịch vụ khác	113,44	103,79	103,01	100,71	103,13
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	140,66	103,29	105,24	99,17	101,19
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,89	101,38	97,64	100,10	102,89

34. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ các quý năm 2023

	Bình quân quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	102,25	100,20
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,58	103,74
<i>Trong đó:</i> Lương thực	102,51	102,12
Thực phẩm	103,62	102,82
Ăn uống ngoài gia đình	108,00	106,87
Đồ uống và thuốc lá	103,56	103,42
May mặc, mũ nón và giày dép	102,01	101,47
Nhà ở và vật liệu xây dựng	101,51	99,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,77	100,87
Thuốc và dịch vụ y tế	100,40	100,31
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ khám sức khỏe	100,00	100,00
Giao thông	99,79	93,39
Bưu chính viễn thông	99,65	99,60
Giáo dục	97,10	94,06
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	96,41	93,02
Văn hoá, giải trí và du lịch	108,30	100,00
Đồ dùng và dịch vụ khác	102,71	103,55
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	100,37	102,02
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	103,71	102,09

35. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2023

		Tỷ đồng; %	
	Ước tính	6 tháng	6 tháng
	6 tháng	năm 2023	năm 2023
	năm 2023	so với	so với cùng kỳ
		dự toán	năm trước
TỔNG THU	220121	62,4	122,9
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu dầu thô	1677	79,9	134,4
2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	11258	41,7	86,6
3. Thu nội địa không kể dầu thô	207180	64,0	125,7
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực doanh nghiệp nhà nước	41603	70,6	139,5
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	13725	58,0	122,1
- Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	42958	57,9	107,0
- Thuế thu nhập cá nhân	21333	55,4	99,4
- Thu lệ phí trước bạ	3244	38,6	79,4
- Thu phí và lệ phí	8687	49,6	98,5
- Thu tiền sử dụng đất	3600	21,2	52,3

36. Chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2023

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính	6 tháng	6 tháng
	6 tháng	năm 2023	năm 2023
	năm 2023	so với	so với cùng kỳ
		dự toán	năm trước
TỔNG CHI	39769	37,8	126,8
<i>Trong đó:</i>			
1. Chi đầu tư phát triển	14550	31,0	135,0
2. Chi thường xuyên	25184	45,1	124,4
<i>Trong đó:</i>			
- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7418	40,5	105,9
- Chi khoa học công nghệ	239	36,3	168,3
- Chi quốc phòng	672	53,1	103,1
- Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	630	51,6	170,2
- Chi y tế, dân số và gia đình	2192	66,0	131,7
- Chi văn hóa thông tin	284	33,2	134,2
- Chi phát thanh truyền hình	168	66,8	471,4
- Chi thể dục thể thao	327	41,3	111,9
- Chi bảo vệ môi trường	1399	45,7	128,2
- Chi các hoạt động kinh tế	5307	45,5	187,1
- Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	3899	48,5	114,6
- Chi bảo đảm xã hội	2301	44,2	101,2

37. Tín dụng ngân hàng đến tháng 6 năm 2023**1000 Tỷ đồng; %**

	Thực hiện đến 31/5/2023	Ước tính đến 6/30/2023	Ước đến 6/30/2023 so với 31/5/2023	Ước đến 6/30/2023 so với 31/12/2022
I. Nguồn vốn huy động	4959	4965	100,1	102,3
1. Tiền gửi	4556	4562	100,1	102,5
Tiền gửi tiết kiệm	1711	1713	100,1	102,3
Tiền gửi thanh toán	2846	2849	100,1	102,6
2. Phát hành giấy tờ có giá	403	403	100,0	100,1
Trong đó: Đồng Việt Nam	403	403	100,0	100,1
II. Tổng dư nợ	3042	3052	100,3	103,6
1. Dư nợ cho vay	2826	2836	100,3	103,9
Dư nợ ngắn hạn	1170	1174	100,3	103,7
Dư nợ trung và dài hạn	1656	1662	100,3	104,0
2. Đầu tư	216	216	100,0	100,1
Dư nợ ngắn hạn	35	35	100,0	100,1
Dư nợ trung và dài hạn	181	181	100,0	100,1

38. Tai nạn giao thông và cháy nổ

	Đơn vị tính	Tháng 6 năm 2023	Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	6 tháng năm 2023
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	43	130	131	261
Đường bộ	"	42	126	126	252
Đường sắt	"	1	4	5	9
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	24	56	66	122
Đường bộ	"	24	54	64	118
Đường sắt	"	-	2	2	4
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	33	101	123	224
Đường bộ	"	32	99	122	221
Đường sắt	"	1	2	1	3
Đường thủy	"	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	21	81	47	128
Số người chết	Người	-	-	6	6
Số người bị thương	"	-	7	2	9